

Số: /TTr-BCA-C12

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 2

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định quy định cơ chế đột phá phát triển
cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo,
khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện nhiệm vụ được giao tại Văn bản số 12463/VPCP-KSTTHC ngày 17/12/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó Thủ tướng Nguyễn Chí Dũng; trong đó đồng ý bổ sung nhiệm vụ xây dựng Nghị định nêu trên vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2026; giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn, trình Chính phủ ban hành trong Quý I năm 2026, Bộ Công an kính trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**1. Cơ sở chính trị, pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

Tại các văn bản của Đảng, Chính phủ đã nhiều lần xác định việc phải “*có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ*”, như:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra chủ trương “*có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững*...”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định yêu cầu “*có cơ chế, chính sách đặc biệt về nhân tài*”, “*ban hành cơ chế đặc thù thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao về Việt Nam làm việc, sinh sống*”; “*có cơ chế, chính sách hỗ trợ, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập hoạt động hiệu quả; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, cán bộ, tài chính, chuyên môn; được sử dụng ngân sách nhà nước thuê chuyên gia, sử dụng tài sản hữu hình và*

trí tuệ để liên kết, hợp tác khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp. Có cơ chế cho phép và khuyến khích các tổ chức nghiên cứu, nhà khoa học thành lập và tham gia điều hành doanh nghiệp dựa trên kết quả nghiên cứu”; “ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược”; “có cơ chế, chính sách bảo đảm dữ liệu thành nguồn tài nguyên tư liệu sản xuất quan trọng”,...

- Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm Dữ liệu quốc gia xác định dữ liệu tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia là nền tảng cốt lõi cung cấp các dịch vụ liên quan đến dữ liệu, hỗ trợ hoạch định chính sách, kiến tạo phát triển, xây dựng Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số, bảo đảm quốc phòng an ninh; đồng thời, giao “*nghiên cứu cơ chế đặc biệt*” về đầu tư, đấu thầu, thanh toán, thu hút chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

1.2. Cơ sở pháp lý

Ngày 30/11/2024, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã biểu quyết thông qua Luật Dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025; trong đó:

- Khoản 4, 5 Điều 6 Luật Dữ liệu về chính sách của Nhà nước về dữ liệu quy định: “4. *Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ của người làm công tác về dữ liệu; có cơ chế thu hút nhân lực có trình độ cao để xây dựng và phát triển dữ liệu quốc gia.*

5. *Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng trong lĩnh vực dữ liệu; xây dựng trung tâm lưu trữ, xử lý dữ liệu tại Việt Nam; phát triển thị trường dữ liệu.”.*

Khoản 3 Điều 32 Luật Dữ liệu quy định: “*Nhà nước bảo đảm nguồn nhân lực cho các hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia; có cơ chế thu hút, đãi ngộ đối với nhân lực chất lượng cao*”.

Bên cạnh đó, Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu khẳng định “*có cơ chế đặc thù*” thu hút chuyên gia trong các nhóm ngành “*công nghệ thông tin, an ninh mạng, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo*”; tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu “*được ưu tiên có chế độ hỗ trợ đặc thù cao nhất trong ngành, lĩnh vực tương đồng với ngành công nghệ cao*”.

1.3. Về tiền lệ áp dụng

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn, điểm nghẽn, khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo, điển hình là các cơ chế đột phá cho Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC) và Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), cụ thể:

- Đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC): Nghị định số 97/2025/NĐ-CP ngày 05/5/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), trong đó bao gồm các ưu đãi về lao động, tín dụng đầu tư, ưu đãi đất đai và tạo mặt bằng, tiếp nhận và sử dụng các khoản vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ, dịch vụ ươm tạo, hỗ trợ doanh nghiệp, kết nối, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, cá nhân khởi nghiệp về thủ tục hành chính, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trước thời hạn...

- Đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel): Nghị định số 05/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, trong đó bao gồm các ưu đãi về quyền tiếp cận và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quyền quyết định ngành nghề, mở rộng quy mô, liên doanh, liên kết trong và ngoài nước, thủ tục và quyền chỉ định thầu, sử dụng lợi nhuận để trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, cơ chế tài chính đặc biệt đối với nhiệm vụ công ích, quốc phòng, an ninh, cơ chế hạch toán thưởng sáng kiến...

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Yêu cầu cấp bách từ nhiệm vụ được giao và vai trò của Trung tâm trong hệ sinh thái dữ liệu quốc gia

Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu, triển khai khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu; đầu tư, hợp tác và cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; cung cấp hạ tầng, giải pháp công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số theo quy định của pháp luật. Đây là nhóm nhiệm vụ có tính chất liên ngành, đòi hỏi cơ chế vận hành linh hoạt, quyết định nhanh, và khả năng huy động nguồn lực xã hội ở quy mô lớn; đồng thời phải đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin và bảo vệ bí mật nhà nước.

2.2. Khoảng trống cơ chế triển khai nhiệm vụ về dữ liệu theo mô hình “tổ chức triển khai - cung cấp dịch vụ - tạo sản phẩm”

Thực tiễn triển khai cho thấy các hoạt động cốt lõi của Trung tâm (tạo lập, thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý, khai thác dữ liệu; nghiên cứu, thử nghiệm và phát triển công nghệ dữ liệu; cung cấp nền tảng, hạ tầng và dịch vụ dữ liệu) cần cơ chế tương thích với đặc thù “*chu kỳ đổi mới nhanh*” của lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số. Trong khi đó, hệ thống quy định hiện hành chủ yếu được thiết kế theo mô hình quản lý hành chính - dự án truyền thống, làm phát sinh độ trễ về thủ tục và chi phí tuân thủ, chưa tạo hành lang đầy đủ để Trung tâm triển khai mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu - thử nghiệm - thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

2.3. Vướng mắc trong tiếp cận và khai thác dữ liệu phục vụ nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

Hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu có điều kiện tiên quyết là khả năng tiếp cận dữ liệu hợp pháp, kịp thời, theo đúng mục đích và trong môi trường kiểm soát. Tuy nhiên, thực tiễn còn tồn tại tình trạng phân tán nguồn dữ liệu, khác biệt chuẩn dữ liệu, thiếu cơ chế chia sẻ theo gói và theo mức truy cập; việc cấp quyền truy cập, ký thỏa thuận, xác lập trách nhiệm các bên và tổ chức môi trường khai thác dữ liệu còn mất thời gian, làm giảm hiệu quả nghiên cứu, thử nghiệm, huấn luyện mô hình và cung cấp dịch vụ phân tích dữ liệu. Điều này trực tiếp hạn chế năng lực triển khai các nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cung cấp dịch vụ dữ liệu của Trung tâm.

2.4. Thiếu cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế chuyển tiếp ra thị trường cho sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và công nghệ số thường cần thử nghiệm trong phạm vi, thời hạn và điều kiện được kiểm soát (đặc biệt với dữ liệu cá nhân nhạy cảm, dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi). Nếu không có cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế chuyển tiếp kết quả thử nghiệm ra thị trường (thông qua mua sắm công, đặt hàng nhiệm vụ, thuê dịch vụ, hợp đồng thử nghiệm), các dự án dễ “đứt gãy” ở giai đoạn từ nguyên mẫu sang triển khai thực tế. Thực tiễn này làm giảm động lực đổi mới sáng tạo, giảm khả năng hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp dữ liệu và giảm hiệu quả lan tỏa của Trung tâm.

2.5. Hạn chế trong cơ chế đầu tư, hợp tác và huy động nguồn lực để phát triển hạ tầng và dịch vụ dữ liệu

Để cung cấp hạ tầng, giải pháp công nghệ thông tin và dịch vụ dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia, Trung tâm cần cơ chế linh hoạt trong hợp tác công - tư, liên doanh, liên kết, thuê dịch vụ, đặt hàng, khai thác hạ tầng dùng chung, cũng như cơ chế tài chính phù hợp để tái đầu tư và nâng cấp công nghệ liên tục. Tuy nhiên, trong điều kiện khung pháp lý chung áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập và quản lý tài sản công, nhiều hoạt động hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu chưa có cơ chế đủ rõ để ra quyết định nhanh, chia sẻ lợi ích, quản trị rủi ro, và thúc đẩy thị trường dịch vụ dữ liệu theo hướng minh bạch, cạnh tranh.

2.6. Nhu cầu thiết lập cơ chế phát triển nguồn nhân lực, thu hút chuyên gia và đối tác công nghệ

Các nhiệm vụ về dữ liệu đòi hỏi đội ngũ chuyên gia trình độ cao, cập nhật nhanh, có kinh nghiệm triển khai thực tế và năng lực quản trị rủi ro dữ liệu. Trong khi đó, cơ chế nhân sự, đãi ngộ và thu hút chuyên gia theo cách thức thông thường còn hạn chế tính cạnh tranh so với khu vực tư nhân và thị trường quốc tế, ảnh hưởng đến khả năng hình thành lực lượng nòng cốt và mạng lưới chuyên gia phục vụ nghiên cứu, phát triển, triển khai công nghệ dữ liệu của Trung tâm.

2.7. Yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu trong khi vẫn thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số

Hoạt động khai thác dữ liệu quy mô lớn gắn với yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng. Thực tiễn đặt ra yêu cầu phải có cơ chế quản trị rủi ro, phân vùng môi trường dữ liệu, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký và kiểm toán; đồng thời cần cơ chế pháp lý đủ linh hoạt để vẫn thúc đẩy nghiên cứu, thử nghiệm và thương mại hóa hợp pháp. Nếu không có Nghị định quy định cơ chế đột phá, việc cân bằng giữa “*an toàn - tuân thủ*” và “*đổi mới - phát triển*” sẽ khó đạt được ở cấp độ triển khai.

Căn cứ các lý do trên, việc xây dựng Nghị định quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm là có cơ sở chính trị, pháp lý và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nhằm: Tạo hành lang pháp lý cụ thể, đồng bộ và khả thi để Trung tâm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao; Thiết lập cơ chế tiếp cận, khai thác, thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm/dịch vụ dữ liệu theo mô hình quản trị rủi ro; Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước và xã hội cho phát triển hạ tầng, công nghệ và thị trường dịch vụ dữ liệu; Thu hút nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về dữ liệu; Đảm bảo yêu cầu an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước trong toàn bộ vòng đời dữ liệu.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Quy định cơ chế, chính sách đặc thù, ưu đãi và quy trình tổ chức thực hiện nhằm tạo điều kiện đột phá để Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu; đầu tư, hợp tác và cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; cung cấp hạ tầng, giải pháp công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số theo quy định của pháp luật.

- Thiết lập cơ chế tạo lập, thu thập, kết nối, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ và phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; bảo đảm dữ liệu được sử dụng đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi; ưu tiên khai thác dữ liệu đã được tổng hợp, ẩn danh hóa hoặc giảm định danh; bảo đảm yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin mạng và bảo vệ bí mật nhà nước.

- Quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số gắn với quản trị rủi ro; đồng thời quy định cơ chế ghi nhận kết quả thử nghiệm, đánh giá và chuyển tiếp ra thị trường thông qua các hình thức mua sắm công, đặt hàng, thuê dịch vụ, hợp tác nghiên cứu và phát triển và các hình thức thương mại hợp pháp khác.

- Quy định cơ chế huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính, tài sản, hạ tầng phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo về dữ liệu; tạo cơ sở pháp lý

cho việc hợp tác công - tư, liên doanh, liên kết, thuê dịch vụ, đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ dữ liệu; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, phòng ngừa xung đột lợi ích, thất thoát, lãng phí.

- Thiết lập cơ chế phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bao gồm cơ chế ươm tạo, tăng tốc, hỗ trợ tiếp cận dữ liệu và hạ tầng tính toán, hỗ trợ tuân thủ pháp lý dữ liệu, hỗ trợ thử nghiệm; thu hút nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp công nghệ trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm.

- Góp phần hình thành và phát triển thị trường dữ liệu, công nghiệp dữ liệu và kinh tế dữ liệu; nâng cao năng lực tự chủ về công nghệ dữ liệu, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo; thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật; cụ thể hóa quy định của Luật Dữ liệu, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; bảo đảm phù hợp với pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, đầu tư, tài chính, ngân sách, quản lý tài sản công, đấu thầu và các pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế dữ liệu với yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ bí mật nhà nước và an toàn hệ thống thông tin.

- Lấy thực tiễn triển khai nhiệm vụ của Trung tâm làm trung tâm thiết kế chính sách; tập trung tháo gỡ các “điểm nghẽn” về tiếp cận dữ liệu, quy trình thử nghiệm, cơ chế hợp tác - đầu tư - tài chính và cơ chế nhân lực; thiết kế cơ chế theo hướng rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ quy trình, rõ tiêu chí, bảo đảm khả thi và thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

- Thiết kế cơ chế quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ làm nguyên tắc xuyên suốt; ưu tiên cơ chế kiểm soát theo mức độ rủi ro, phân loại dữ liệu và phân tầng quyền truy cập; tăng cường công cụ kỹ thuật và tổ chức (phân vùng môi trường dữ liệu, ghi nhật ký, lưu vết, kiểm toán, giám sát) thay cho việc gia tăng thủ tục hành chính không cần thiết.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh trong hợp tác, cung cấp dịch vụ và phát triển hệ sinh thái; khuyến khích huy động nguồn lực xã hội, hợp tác công - tư, liên doanh, liên kết, thuê dịch vụ; thực hiện nguyên tắc chia sẻ lợi ích gắn với nghĩa vụ bảo đảm an toàn, bảo mật và trách nhiệm giải trình.

- Bảo đảm định hướng phát triển năng lực tự chủ quốc gia về dữ liệu và công nghệ dữ liệu; ưu tiên sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và công nghệ lõi, công

nghệ chiến lược; khuyến khích nghiên cứu, chế tạo, làm chủ công nghệ; thúc đẩy hình thành doanh nghiệp dữ liệu trong nước có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế.

- Bảo đảm phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; quy định thẩm quyền quyết định đối với các cơ chế ưu đãi, cơ chế thử nghiệm, cơ chế tài chính và hợp tác đầu tư theo hướng rút gọn thời gian xử lý, giảm tầng nấc trung gian, đồng thời thiết lập cơ chế hậu kiểm, đánh giá định kỳ, xử lý rủi ro và trách nhiệm pháp lý.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Quá trình xây dựng Nghị định, Bộ Công an đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

1. Thành lập Tổ Soạn thảo xây dựng dự thảo Nghị định.
2. Xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định và tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng tải dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an để lấy ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức và Nhân dân theo quy định.
3. Tổ chức hội thảo với một số đơn vị cấp Cục thuộc các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan để lấy ý kiến tham gia đối với nội dung dự thảo Nghị định.
4. Ngày 17/12/2026, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 12463/VPCP-KSTTHC thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó Thủ tướng Nguyễn Chí Dũng; trong đó giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo không thực hiện việc đánh giá tác động thủ tục hành chính. Đồng thời, qua rà soát, dự thảo Nghị định không có quy định nào liên quan đến bình đẳng giới, không tạo ra sự phân biệt về giới và không tác động đến chính sách.
5. Bộ Công an đã tổng hợp, phân tích các ý kiến đóng góp để tiếp thu chỉnh lý dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định (*có bảng tổng hợp ý kiến tham gia kèm theo*).
6. Ngày/...../2026, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số/BCTĐ-BTP thẩm định dự thảo Nghị định. Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Công an đã chỉnh lý dự thảo Nghị định. Đến nay, dự thảo Nghị định đã hoàn chỉnh, đủ điều kiện để trình Chính phủ xem xét, thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong hoạt động tạo lập, thu thập, phân tích, xử lý, ứng dụng, khai thác dữ liệu; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, tiếp nhận các công nghệ dữ liệu; đầu tư, xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu; ươm tạo, khởi nghiệp, đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cơ chế tài chính, hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu; phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

1.2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này được áp dụng đối với: Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia; Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm; Các cơ quan, tổ chức Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan tới hoạt động xử lý, khai thác dữ liệu tại Việt Nam.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 08 Chương với 40 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).
- Chương II - Cơ chế thu thập, tạo lập, khai thác, chia sẻ, giao dịch dữ liệu tại Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu, gồm 05 điều (từ Điều 5 đến Điều 9).
- Chương III - Hoạt động ươm tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu, gồm 07 điều (từ Điều 10 đến Điều 19).
- Chương IV - Cơ chế hợp tác, tài chính, đầu tư, gồm 07 điều (từ Điều 20 đến Điều 26).
- Chương V - Chế độ đãi ngộ, phúc lợi đối với người lao động của Trung tâm chính sách ưu đãi khác, gồm 05 điều (từ Điều 27 đến Điều 30).
- Chương VI - Hợp tác quốc tế, gồm 03 điều (từ Điều 31 đến Điều 33).
- Chương VII - Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia, gồm 04 điều (từ Điều 34 đến Điều 37).
- Chương VIII - Tổ chức thực hiện, có 02 điều (từ Điều 39 đến Điều 40).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Chương 1 - Quy định chung

Chương này quy định những vấn đề chung nhất làm cơ sở cho toàn bộ Nghị định, bao gồm:

- *Phạm vi điều chỉnh*: Nghị định này quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ

liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong hoạt động tạo lập, thu thập, phân tích, xử lý, ứng dụng, khai thác dữ liệu; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, tiếp nhận các công nghệ dữ liệu; đầu tư, xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu; ươm tạo, khởi nghiệp, đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cơ chế tài chính, hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu; phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

- *Đối tượng áp dụng*: Nghị định này được áp dụng đối với: Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia; Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm; Các cơ quan, tổ chức Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan tới hoạt động xử lý, khai thác dữ liệu tại Việt Nam.

- *Giải thích từ ngữ*: Làm rõ các khái niệm quan trọng như: Cơ chế đột phá phát triển; Kinh tế dữ liệu; Giao dịch dữ liệu; Gán nhãn dữ liệu; Công nghệ dữ liệu; Hoạt động ươm tạo về dữ liệu; Vườn ươm dữ liệu quốc gia.

- Các nguyên tắc đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

3.2. Chương II - Cơ chế thu thập, tạo lập, khai thác, chia sẻ, giao dịch dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu

Chương này quy định về: Thu thập, tạo lập dữ liệu; Khai thác dữ liệu; Chia sẻ dữ liệu; Giao dịch dữ liệu và Kinh tế dữ liệu phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia. Trong đó, quy định **05 nhóm quy định cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ được giao, nhưng chưa đủ cơ sở pháp lý để triển khai trên thực tiễn** (*chuẩn hóa thu thập/tạo lập; cơ chế vận hành khai thác; cơ chế chia sẻ có phân loại và hạ tầng; quy trình giao dịch và cơ chế phí; khung vận hành kinh tế dữ liệu*), đồng thời bổ sung **05 nhóm cơ chế đột phá về dữ liệu** nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn chủ yếu so với quy định hiện hành (*tích hợp, đồng bộ dữ liệu hành chính; rút gọn thủ tục cho danh mục hoạt động tạo giá trị gia tăng; trao thẩm quyền vận hành chia sẻ; tạo nguồn lực tài chính cho sản dữ liệu*), qua đó tạo nền tảng thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, bảo đảm an toàn, an ninh và tuân thủ pháp luật.

3.2.1. Nhóm quy định cụ thể hóa để tạo thuận lợi khi áp dụng

(1) Nhóm quy định về thu thập, tạo lập dữ liệu (Điều 5)

Điều 5 Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định chi tiết Điều 11 Luật Dữ liệu và thực hiện cụ thể hóa, mở rộng một số nội dung tại khoản 2 Điều 11 (trong đó quy định rõ: dữ liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ thì không thu thập lại - điểm b khoản 2 Điều 11; dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết dịch vụ công phải được tạo lập, số hóa theo quy định pháp luật - điểm c khoản 2 Điều 11; và thu thập từ kết quả

giải quyết thủ tục hành chính, thu thập qua phương thức điện tử... - điểm d khoản 2 Điều 11).

Luật Dữ liệu quy định nguyên tắc thu thập, tạo lập dữ liệu; tuy nhiên, chỉ quy định ở mức khung. Trong khi đó, chức năng của Trung tâm là vừa hoạt động nghiệp vụ dữ liệu, vừa phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, quản trị điều hành nên cần tích hợp dữ liệu đa nguồn, phục vụ khai thác, thử nghiệm, nhân rộng. Do đó, dự thảo Nghị định quy định cụ thể để thống nhất cách thức thu thập, tạo lập; bảo đảm liên thông, chuẩn hóa và quản trị rủi ro ngay từ đầu vào. Trên cơ sở đó, Nghị định bổ sung hệ nguyên tắc vận hành gồm: ưu tiên dữ liệu điện tử, mặc định dữ liệu số; một lần thu thập, nhiều lần sử dụng (phù hợp tinh thần “không thu thập lại” tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu); tuân thủ khung kiến trúc/quản trị và từ điển dữ liệu dùng chung; yêu cầu kiểm tra, truy vết; đồng thời quy định cơ chế thu thập dữ liệu phát sinh từ TTHC/hồ sơ dịch vụ công theo cơ chế tích hợp, đồng bộ (bám sát điểm c, điểm d khoản 2 Điều 11), và quy định gắn nhãn dữ liệu (làm cơ sở để thực hiện các hoạt động khai thác, đặc biệt là trong AI). Các nội dung này nhằm tăng khả năng áp dụng thống nhất và nâng cao hiệu quả quản trị vòng đời dữ liệu tại Trung tâm.

(2) Nhóm quy định về khai thác dữ liệu (Điều 6)

Điều 6 Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định chi tiết Điều 17 Luật Dữ liệu (về kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu), trong đó quy định cơ chế chủ sở hữu, chủ quản dữ liệu kết nối, chia sẻ theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận - khoản 1; cơ quan nhà nước thực hiện điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm dữ liệu chia sẻ an toàn, đồng bộ, hiệu quả, sẵn sàng kết nối/chia sẻ/điều phối - khoản 2 và Điều 35 về khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, trong đó có quy định xác định Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia phục vụ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công.

Quy định hiện hành đã xác lập cơ chế khai thác dữ liệu theo nguyên tắc chung; tuy nhiên, về cơ bản vẫn dừng ở mức khung, chưa thiết kế đầy đủ cơ chế vận hành riêng cho mô hình Trung tâm thực hiện đồng thời nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm có kiểm soát và phát triển mô hình, sản phẩm, dịch vụ dựa trên dữ liệu. Trong khi đó, hoạt động khai thác dữ liệu tại Trung tâm đòi hỏi cơ chế điều phối truy cập, cơ chế hỗ trợ khai thác theo mô hình “một cửa”, ưu tiên tài nguyên hạ tầng cho nhiệm vụ thí điểm và yêu cầu bảo đảm kiểm soát rủi ro, trách nhiệm giải trình. Trên cơ sở đó, Nghị định cụ thể hóa theo hướng quy định nguyên tắc khai thác dữ liệu và thiết lập cơ chế hỗ trợ khai thác (kho dữ liệu chuyên đề/kho phân tích, môi trường khai thác dùng chung, cơ chế kết nối “một cửa”, ưu tiên băng thông/năng lực xử lý/quyền truy cập...), đồng thời bảo đảm tuân thủ yêu cầu truy cập, truy xuất dữ liệu “đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an ninh, an toàn và đúng mục đích” theo khoản 1 Điều 16 Luật Dữ liệu, và cơ chế “cung cấp công cụ, phân quyền truy cập, truy xuất” theo khoản 2 Điều 16 Luật Dữ liệu.

(3) Nhóm quy định về chia sẻ dữ liệu (Điều 7)

Điều 7 Nghị định được xây dựng trên cơ sở các quy định của Luật Dữ liệu về chia sẻ và điều phối dữ liệu tại Điều 17 (cơ chế kết nối, chia sẻ theo quy định pháp luật/thỏa thuận - khoản 1 Điều 17; cơ quan nhà nước điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm dữ liệu chia sẻ an toàn, đồng bộ, hiệu quả - khoản 2 Điều 17).

Luật Dữ liệu đã quy định nguyên tắc chia sẻ dữ liệu; tuy nhiên chủ yếu là các quy định khung, chưa quy định đầy đủ cơ chế phân loại dữ liệu theo mục đích chia sẻ, điều kiện chia sẻ tương ứng và hạ tầng kỹ thuật phục vụ chia sẻ theo cách thức chuẩn hóa, truy vết được trong môi trường Trung tâm. Trong khi đó, chia sẻ dữ liệu là hoạt động có độ nhạy cảm cao, dễ phát sinh vướng mắc về phạm vi dữ liệu, điều kiện tiếp cận, trách nhiệm pháp lý và yêu cầu an toàn, an ninh; do đó cần quy định cụ thể để bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, giảm thủ công và tăng khả năng kiểm tra, giám sát. Trên cơ sở đó, Nghị định bổ sung và cụ thể hóa theo hướng quy định hạ tầng và nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu.

(4) Nhóm quy định về giao dịch dữ liệu (Điều 8)

Điều 8 Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Dữ liệu về Sàn dữ liệu tại Điều 42 (trong đó xác định sàn dữ liệu là nền tảng phục vụ nghiên cứu, phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và là môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu... - khoản 1 Điều 42; giao Chính phủ quy định chi tiết - khoản 4 Điều 42), và trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn dữ liệu tại Điều 43 (quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn dữ liệu; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro... - khoản 3 Điều 43; tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, giao dịch điện tử... - khoản 4 Điều 43).

Đồng thời, Điều 8 cũng đặt trong tổng thể quy định về phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu theo Điều 44 Luật Dữ liệu, trong đó Luật đã bổ sung danh mục “phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia” và “phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác” (khoản 1 Điều 44).

Quy định hiện hành đã đặt nền tảng cho hoạt động giao dịch dữ liệu; tuy nhiên, đối với mô hình sàn giao dịch dữ liệu do Trung tâm quản lý, cần có quy định cụ thể hơn về phạm vi trách nhiệm quản lý, quy trình vận hành, quy tắc giao dịch và cơ chế bảo đảm tuân thủ để có thể tổ chức triển khai đồng bộ (Bộ Công an đang được giao nhiệm vụ xây dựng một Nghị định riêng về hoạt động của sàn dữ liệu). Nghị định này cụ thể hóa theo hướng quy định rõ ràng bản chất hoạt động giao dịch dữ liệu của Trung tâm (niêm yết, chào bán, quy tắc giao dịch, giám sát và lưu vết giao dịch, xác minh, xác thực, xác nhận dữ liệu, dịch vụ hỗ trợ tuân thủ); đồng thời quy định cơ chế thu phí và các cấu phần phí để bảo đảm nguồn lực vận hành sàn, cung ứng dịch vụ hỗ trợ và nâng cao chất lượng giao dịch dữ liệu. Những quy định này tạo điều kiện cho hoạt động của Trung tâm và trở thành các nguyên tắc chung cho hoạt động giao dịch dữ liệu.

(5) Nhóm quy định về phát triển kinh tế dữ liệu (Điều 9)

Điều 9 Nghị định được xây dựng trên cơ sở chủ trương và quy định của Luật Dữ liệu về phát triển thị trường dữ liệu và thúc đẩy kinh tế dữ liệu, đồng thời cụ thể hoá mô hình phát triển mới về kinh tế dữ liệu trong Nghị quyết Đại hội Đảng XIV; trong đó Luật xác định dữ liệu là tài nguyên, Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để làm giàu dữ liệu, phát triển dữ liệu trở thành tài sản (khoản 1 Điều 6 Luật Dữ liệu), và khuyến khích đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng trong lĩnh vực dữ liệu, phát triển thị trường dữ liệu (khoản 5 Điều 6 Luật Dữ liệu).

Quy định hiện hành đã xác lập định hướng phát triển; tuy nhiên, chưa chưa ra được định nghĩa cụ thể, chưa thiết lập “khung vận hành” và “khung cấu phần” đảm bảo điều kiện triển khai cho tổ chức có sứ mệnh tiên phong như Trung tâm, dẫn đến nguy cơ thiếu đồng bộ, thiếu chiến lược và triển khai phân tán, thiếu công cụ điều phối và thiếu cơ sở đo lường. Trong khi đó, phát triển kinh tế dữ liệu tại Trung tâm đòi hỏi phải có cấu trúc triển khai thống nhất, xác định rõ trụ cột, cấu phần, cơ chế huy động nguồn lực và cơ chế đánh giá tác động. Trên cơ sở đó, Nghị định bổ sung nội dung mà luật chưa quy định chi tiết theo hướng thiết lập Khung vận hành kinh tế dữ liệu và Khung kinh tế dữ liệu, xác định các trụ cột và hoạt động trọng tâm; đồng thời quy định cơ chế đo lường, công bố, bộ tiêu chí và cơ chế cập nhật định kỳ, làm căn cứ tổ chức triển khai đồng bộ, nâng cao hiệu quả điều phối và bảo đảm trách nhiệm giải trình trong phát triển kinh tế dữ liệu.

3.2.2. Nhóm nội dung quy định đột phá so với quy định hiện hành

(1) Nhóm quy định đột phá về nguồn thu thập dữ liệu hành chính theo cơ chế tích hợp, đồng bộ (quy định tại khoản 3 Điều 5)

Khoản 3 Điều 5 dự thảo Nghị định được đặt trên cơ sở quy định của Luật Dữ liệu về thu thập, tạo lập dữ liệu (khoản 2 Điều 11), trong đó đã quy định rõ việc thu thập dữ liệu phục vụ thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết dịch vụ công (điểm c khoản 2 Điều 11) và thu thập từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (điểm d khoản 2 Điều 11). Pháp luật hiện hành về cơ sở dữ liệu quốc gia và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử đã quy định nguyên tắc tuân thủ thường xuyên, liên tục việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số; bảo đảm kết nối giữa hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin khác là thống nhất; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 194/2025/NĐ-CP. Bên cạnh đó, cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị được quy định theo nguyên tắc “kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích; bảo đảm an toàn, bảo mật...” tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 278/2025/NĐ-CP, đồng thời bắt buộc thực hiện thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để giám sát, truy vết và đánh giá hiệu quả tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 278/2025/NĐ-CP.

Tuy nhiên, các quy định hiện hành nêu trên chưa đủ điều kiện pháp lý để Trung tâm được tổ chức thu thập, tạo lập dữ liệu trong quá trình hoạt động, hợp tác với các chủ thể có liên quan. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định Trung tâm được (1) thực hiện các hoạt động thu thập, tạo lập dữ liệu trong quá trình hoạt động, hợp tác với các chủ thể có liên quan, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác, ứng dụng và ban hành danh mục dữ liệu tin cậy cần tạo lập tại Trung tâm phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu (khoản 1). Quy định này có tính đột phá nhằm hình thành dòng dữ liệu đầu vào ổn định, đúng quy định của pháp luật, có chuẩn, rút ngắn thời gian triển khai nhiệm vụ thí điểm và nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu hành chính phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu.

(2) Nhóm quy định đột phá về cơ chế ưu tiên quyền truy cập, khai thác dữ liệu phục vụ nghiên cứu, dự báo, thử nghiệm và phát triển sản phẩm, dịch vụ (quy định tại khoản 1 Điều 6)

Khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở cơ chế kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu theo Luật Dữ liệu (Điều 17 khoản 1, khoản 2) và cơ chế khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo Luật Dữ liệu (Điều 35). Tuy nhiên, các quy định hiện hành chủ yếu thiết kế theo cơ chế chung; chưa có đủ quy định pháp lý để Trung tâm được “ưu tiên tiếp cận dữ liệu” theo chức năng phục vụ đổi mới sáng tạo và thực hiện nhiệm vụ tiên phong trong xây dựng kinh tế dữ liệu. Để làm được việc này, Trung tâm xây dựng các nguyên tắc bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật nhưng cũng đồng thời xác định yêu cầu phải có cơ chế ưu tiên để rút ngắn thời gian tiếp cận dữ liệu phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm có kiểm soát, hình thành sản phẩm, dịch vụ dữ liệu phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Do đó, dự thảo Nghị định thiết kế cơ chế được quyền truy cập, khai thác dữ liệu từ Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác cho Trung tâm để phục vụ phân tích, dự báo, nghiên cứu, thử nghiệm và phát triển mô hình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu (khoản 1 Điều 6). Quy định này có tính đột phá nhằm tháo gỡ điểm nghẽn về tốc độ tiếp cận dữ liệu và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

(3) Nhóm quy định đột phá về cơ chế hỗ trợ khai thác theo mô hình “một cửa” và ưu tiên tài nguyên hạ tầng (quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6)

Khoản 2 và khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định được đặt trong tổng thể quy định hiện hành về truy cập, truy xuất dữ liệu, phân quyền và công cụ khai thác theo Luật Dữ liệu (khoản 1, khoản 2 Điều 16). Bên cạnh đó, cơ chế kết nối/chia sẻ dữ liệu bắt buộc yêu cầu thực hiện thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để giám sát, truy vết (khoản 2 Điều 4 Nghị định 278/2025/NĐ-CP), đồng thời quy định rõ phương thức kết nối/chia sẻ bắt buộc thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 278/2025/NĐ-CP (liệt kê các phương thức kết nối, chia sẻ bắt buộc, trong đó có kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu).

Tuy nhiên, quy định hiện hành chưa thiết kế cơ chế vận hành riêng cho Trung tâm theo mô hình “một cửa” và ưu tiên tài nguyên hạ tầng (băng thông, năng lực xử lý, môi trường khai thác) cho nhiệm vụ sáng tạo, thí điểm; việc điều phối vẫn có nguy cơ phụ thuộc từng đầu mối, làm tăng thời gian và chi phí triển khai. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định cơ chế hỗ trợ khai thác theo mô hình “một cửa”... (khoản 2, khoản 3 Điều 6), nhằm tăng tốc triển khai nhiệm vụ sáng tạo, đồng thời bảo đảm kiểm soát rủi ro và trách nhiệm giải trình.

(4) Nhóm quy định đột phá về danh mục hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu theo hướng thuận lợi hóa triển khai (quy định tại khoản 4 Điều 6)

Khoản 4 Điều 6 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Dữ liệu về sản dữ liệu (Điều 42 khoản 1) và nghĩa vụ tuân thủ đối với tổ chức cung cấp sản phẩm/dịch vụ dữ liệu, trung gian dữ liệu, sản dữ liệu (Điều 43). Tuy nhiên, trong thực tiễn, các hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu có thể chịu điều chỉnh bởi nhiều nhóm thủ tục/điều kiện khác nhau; nếu áp dụng thủ tục như hoạt động thông thường sẽ phát sinh chồng chéo, làm giảm tính linh hoạt và tốc độ đổi mới sáng tạo tại Trung tâm. Việc tổ chức các hoạt động này vẫn phải bảo đảm tuân thủ nguyên tắc xử lý dữ liệu cá nhân theo Điều 3 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định danh mục hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu (phân tích, tổng hợp, làm giàu; trung gian dữ liệu; cung cấp bộ dữ liệu ẩn danh phục vụ huấn luyện, đánh giá; phát triển nền tảng, công cụ; tư vấn, mô hình hóa, dự báo; sản dữ liệu...), làm căn cứ thống nhất để Trung tâm tổ chức thực hiện (khoản 4 Điều 6). Quy định này có tính đột phá nhằm giảm độ trễ thủ tục, thúc đẩy hình thành nhanh sản phẩm/dịch vụ dữ liệu và phát triển thị trường dữ liệu.

(5) Nhóm quy định đột phá về nguồn lực tài chính cho sản giao dịch dữ liệu: quy định cơ chế thu phí và các loại phí (quy định tại khoản 2 Điều 8)

Khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Dữ liệu về sản dữ liệu (Điều 42 khoản 1, khoản 4), nghĩa vụ quản lý, giám sát và tuân thủ đối với dịch vụ sản dữ liệu và sản phẩm, dịch vụ dữ liệu (Điều 43), đồng thời bám sát quy định của Luật Dữ liệu về phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu (Điều 44 khoản 1).

Tuy nhiên, nếu không quy định rõ cơ chế thu và cấu phần phí đối với sản do Trung tâm quản lý thì sẽ thiếu nguồn lực bảo đảm vận hành sản, giám sát, lưu vết và cung cấp dịch vụ hỗ trợ giao dịch (chuẩn hóa, xác thực, khử nhận dạng, lưu trữ, kết nối, phân tích...), trong khi Luật Dữ liệu đã đặt yêu cầu quản lý, giám sát và tuân thủ đối với chủ thể cung cấp dịch vụ sản dữ liệu (Điều 43). Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định cơ chế thu phí đối với hoạt động giao dịch dữ liệu trên sản dữ liệu do Trung tâm quản lý, bao gồm phí niêm yết dữ liệu, phí giao dịch dữ liệu, phí dịch vụ hỗ trợ giao dịch và các khoản thu khác theo quy định pháp luật về phí và giá (khoản 2 Điều 8). Quy định này có tính đột

phá nhằm tạo nguồn lực ổn định cho vận hành sản dữ liệu, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tăng cường tuân thủ, kiểm soát rủi ro trong giao dịch dữ liệu theo đúng định hướng tại Điều 42, Điều 43 và Điều 44 Luật Dữ liệu.

3.3. Chương III - Hoạt động ươm tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu

Chương này quy định về: Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế thương mại hóa kết quả thử nghiệm; Vườn ươm dữ liệu quốc gia; Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia; Cơ chế tạo điều kiện tham gia mua sắm tài sản công, đầu tư công; Cơ chế ưu đãi trong đặt hàng, hợp tác thực hiện nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý; Cơ chế ưu tiên phát triển nhân lực phục vụ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

Tại Chương này, dự thảo Nghị định thiết kế **06 nhóm quy định cụ thể hóa** nhằm chuẩn hóa cơ chế tổ chức thực hiện và tăng tính khả thi khi triển khai (*nguyên tắc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ gắn kết quả và tuân thủ; thẩm quyền vận hành, kiểm soát và thu hồi trong ươm tạo; quản trị rủi ro và cơ chế ghi nhận kết quả thử nghiệm; nguyên tắc đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu; yêu cầu tuân thủ pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công khi khai thác hạ tầng dữ liệu dùng chung; cơ chế đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhân lực dữ liệu*). Đồng thời, Chương này bổ sung **15 nhóm nội dung có tính chất đột phá** so với khuôn khổ hiện hành, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn trong tổ chức hệ sinh thái đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu (*xác lập nội hàm và mô hình vận hành ươm tạo; tổ chức ươm tạo theo chương trình/kế hoạch hằng năm gắn tiêu chí và phạm vi hỗ trợ; thiết lập môi trường thử nghiệm chuyên biệt và cơ chế kết nối dữ liệu phục vụ thử nghiệm; hoàn thiện chuỗi chức năng từ thử nghiệm đến thương mại hóa và liên kết hệ sinh thái; mở rộng phạm vi, đối tượng, thời hạn và cơ chế ưu tiên xử lý thủ tục thử nghiệm; thiết lập cơ chế chuyển tiếp từ thử nghiệm sang triển khai và thương mại hóa; hình thành thiết chế vườn ươm và cơ chế tài chính hỗ trợ; ưu đãi trong hoạt động mua sắm công; cơ chế lựa chọn đối tượng sử dụng hạ tầng theo hạn mức ươm tạo, thay thế phương thức đấu giá cho thuê tài sản công*). Qua đó, Chương này tạo nền tảng pháp lý để thúc đẩy hoạt động ươm tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu theo hướng có điều kiện, có kiểm soát, có trách nhiệm giải trình, đồng thời bảo đảm yêu cầu an toàn, an ninh và tuân thủ pháp luật.

3.3.1. Nhóm quy định cụ thể hóa để tạo thuận lợi khi áp dụng

(1) Nhóm quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ theo mô hình khuyến khích có điều kiện, gắn đầu ra, tuân thủ, rủi ro; đồng thời không tạo cơ chế miễn trừ nghĩa vụ bắt buộc (quy định tại khoản 3 Điều 10)

Khoản 3 Điều 10 dự thảo Nghị định thiết kế hệ nguyên tắc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ theo 04 định hướng: (i) công khai, minh bạch; đúng đối tượng, đúng mục tiêu; gắn kết quả đầu ra và mức độ tuân thủ (điểm a); (ii) áp dụng theo giai

đoạn ươm tạo, theo mức độ rủi ro và mức độ đóng góp (điểm b); (iii) không làm thay đổi điều kiện bắt buộc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các nội dung pháp luật không cho phép miễn trừ (điểm c); (iv) trường hợp dự án tham gia thử nghiệm có kiểm soát thì ưu đãi/hỗ trợ thực hiện đồng thời theo cơ chế thử nghiệm (điểm d).

Khoản 3 được đặt trên cơ sở định hướng chung của pháp luật về đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, khuyến khích đi kèm quản trị rủi ro và trách nhiệm giải trình theo Điều 6 về định hướng chiến lược và chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025, đồng thời bảo đảm không xung đột với các yêu cầu tuân thủ bắt buộc trong lĩnh vực dữ liệu và an ninh mạng.

Tuy nhiên, đối với hoạt động ươm tạo dựa trên dữ liệu, nếu chỉ dừng ở khuyến khích mà thiếu nguyên tắc ràng buộc theo đầu ra/tuân thủ/rủi ro, sẽ phát sinh nguy cơ: lạm dụng ưu đãi, thất thoát nguồn lực, và rủi ro pháp lý trong xử lý dữ liệu. Luật Dữ liệu 2024 chủ yếu mới quy định chính sách khuyến khích, chưa thiết kế rõ nguyên tắc vận hành ưu đãi cho ươm tạo dữ liệu theo hướng lượng hóa, có hậu kiểm và có cơ chế liên thông với thử nghiệm có kiểm soát. Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 10 quy định mô hình khuyến khích có điều kiện theo đầu ra, tuân thủ, rủi ro, nhằm đồng thời đạt hai mục tiêu: (i) tạo động lực đổi mới sáng tạo và tăng tốc thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; (ii) bảo đảm an toàn pháp lý, không tạo vùng miễn trừ đối với các nghĩa vụ bắt buộc.

(2) Nhóm quy định về thẩm quyền vận hành, kiểm soát và thu hồi trong hoạt động ươm tạo; thiết lập cơ chế quy chế, công bố, giám sát, xử lý vi phạm và nghĩa vụ lưu vết/hoàn trả của chủ thể tham gia (quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 10)

Khoản 5 và khoản 6 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định rõ trách nhiệm của Trung tâm và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia ươm tạo. Theo đó, Trung tâm có trách nhiệm ban hành quy chế ươm tạo (tiêu chí/điều kiện, quy trình lựa chọn, nội dung hỗ trợ, cơ chế ưu đãi theo công đoạn, giám sát, báo cáo, xử lý vi phạm), công bố công khai chương trình/chỉ tiêu/nội dung ưu đãi và tổ chức giám sát, đánh giá, thu hồi/chấm dứt/điều chỉnh ưu đãi khi vi phạm. Chủ thể tham gia có trách nhiệm sử dụng hỗ trợ đúng mục đích/đúng định mức; thực hiện báo cáo, lưu vết; tuân thủ bảo vệ dữ liệu và an ninh an toàn; hoàn trả/hủy/chấm dứt sử dụng dữ liệu, tài nguyên hạ tầng khi kết thúc hoặc bị thu hồi.

Nhóm quy định này được đặt trên cơ sở nguyên tắc quản lý hỗ trợ, quản lý nguồn lực công theo hướng minh bạch, có điều kiện thụ hưởng, có cơ chế hậu kiểm và xử lý vi phạm trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp và ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017, Điều 21 Luật Công nghệ cao 2025); đồng thời phù hợp đặc thù hoạt động dữ liệu cần truy vết, kiểm soát vòng đời dữ liệu và trách nhiệm giải trình.

Tuy nhiên, các quy định hiện hành về dữ liệu chưa quy định về việc hỗ trợ dịch vụ/hạ tầng (mặc dù đã được áp dụng tại một số mô hình như NIC), chưa có

quy định về cơ chế thu hồi/đình chỉ khi vi phạm điều kiện sử dụng dữ liệu/hạ tầng, cũng như chưa có nghĩa vụ lưu vết, hoàn trả/hủy dữ liệu khi kết thúc ươm tạo - là yêu cầu mang tính then chốt trong bối cảnh dữ liệu có rủi ro cao và chịu nhiều lớp tuân thủ. Luật Dữ liệu 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng chưa có điều khoản cụ thể hóa cơ chế kiểm soát vận hành của một chương trình ươm tạo dữ liệu tại Trung tâm theo chuỗi quy chế, công bố, giám sát, thu hồi.

Trên cơ sở đó, khoản 5 và khoản 6 Điều 10 thiết lập cơ chế vận hành và kiểm soát nêu trên nhằm bảo đảm hoạt động ươm tạo về dữ liệu được tổ chức thực hiện đúng quy định, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí; đồng thời tạo nền tảng pháp lý để Trung tâm thực hiện điều phối ưu đãi/hỗ trợ gắn trách nhiệm, tăng cường tính ràng buộc và khả năng kiểm tra, giám sát trong toàn bộ vòng đời ươm tạo.

(3) Nhóm quy định về tăng cường quản trị rủi ro và cơ chế ghi nhận, đánh giá kết quả thử nghiệm (quy định tại khoản 2 Điều 13)

Khoản 2 Điều 12 quy định cơ chế thử nghiệm thực hiện theo Điều 8 Nghị định 169/2025/NĐ-CP và bổ sung các nguyên tắc: (i) quản lý rủi ro, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước; (ii) bắt buộc có phương án quản trị rủi ro, cơ chế giám sát, ghi nhật ký, lưu vết và chịu kiểm toán; (iii) kết quả thử nghiệm được ghi nhận, đánh giá làm căn cứ hoàn thiện quy định và quyết định áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, để đáp ứng đặc thù dữ liệu là lĩnh vực có rủi ro cao và có tác động lan tỏa lớn đến hệ thống quản trị, dự thảo Nghị định bổ sung yêu cầu chặt chẽ hơn về ghi nhật ký, lưu vết, kiểm toán và ghi nhận kết quả thử nghiệm làm căn cứ hoàn thiện pháp luật.

Điểm bổ sung của khoản 2 nằm ở việc chuyển trọng tâm từ cho phép thử nghiệm có kiểm soát sang thử nghiệm có quản trị rủi ro nâng cao và có cơ chế phản hồi chính sách. Quy định này nhằm bảo đảm thử nghiệm có kiểm soát không chỉ là không gian thử nghiệm mà còn là công cụ hoàn thiện thể chế dựa trên bằng chứng.

(4) Nhóm quy định về nguyên tắc thực hiện đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu (quy định tại khoản 2 Điều 16)

Khoản 2 Điều 16 quy định các nguyên tắc thực hiện đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm: (i) bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và cạnh tranh trong quá trình lựa chọn tổ chức thực hiện; (ii) xác định rõ mục tiêu, sản phẩm đầu ra, tiêu chí nghiệm thu và cơ chế đánh giá; (iii) tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng; (iv) áp dụng phương thức đánh giá theo kết quả đầu ra làm căn cứ thanh toán và nghiệm thu.

Khoản 2 được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc quản lý nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP (quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và

đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo), Nghị định số 268/2025/NĐ-CP (quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo).

Tuy nhiên, dữ liệu là lĩnh vực đặc thù, có mức độ rủi ro cao, liên quan trực tiếp đến an ninh mạng và quyền riêng tư, khoản 2 đã bổ sung yêu cầu tuân thủ chặt chẽ các quy định về an toàn, bảo mật và quản trị dữ liệu trong toàn bộ vòng đời nhiệm vụ. Điểm điều chỉnh và quy định chi tiết của khoản 2 thể hiện ở việc chuyển trọng tâm từ quản lý nhiệm vụ theo thủ tục hành chính thuần túy sang quản lý theo kết quả đầu ra gắn với kiểm soát rủi ro dữ liệu. Quy định này nhằm bảo đảm cơ chế đặt hàng nhiệm vụ về dữ liệu vừa tuân thủ khung pháp lý chung về nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, vừa thiết lập tiêu chuẩn quản trị an toàn dữ liệu ở mức cao hơn, phù hợp với tính nhạy cảm và tác động lan tỏa của lĩnh vực này.

(5) Nhóm quy định bảo đảm tuân thủ pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công khi sử dụng hạ tầng dữ liệu dùng chung (khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 18)

Khoản 3 Điều 18 quy định việc cấp quyền sử dụng hạ tầng dữ liệu dùng chung được thực hiện thông qua hình thức cho thuê tài sản công, bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ được giao; phát huy công suất, hiệu quả sử dụng; thực hiện theo cơ chế thị trường; đồng thời bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và quản trị rủi ro. Quy định này tương thích với nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công và hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công theo cơ chế thị trường tại Điều 6 và Điều 7 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017, cũng như thuộc phạm vi điều chỉnh về sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê, kinh doanh theo Điều 48, 51, 52, 53, 54 Nghị định 186/2025/NĐ-CP.

Khoản 4 Điều 18 cụ thể hóa nguyên tắc sử dụng hạ tầng dữ liệu theo hướng tăng cường kiểm soát truy cập, phân quyền theo vai trò, ghi nhật ký, giám sát, truy vết; đồng thời yêu cầu cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức và ưu tiên sử dụng dữ liệu đã ẩn danh, trên cơ sở hướng dẫn chi tiết các quy định tại Chương II Luật Dữ liệu 2024.

(6) Nhóm quy định cụ thể hóa cơ chế đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhân lực dữ liệu (khoản 1, khoản 4 Điều 19)

Khoản 1 và khoản 4 Điều 19 quy định cơ chế ưu tiên phát triển nguồn nhân lực dữ liệu; hình thành mạng lưới cố vấn phục vụ hệ sinh thái ươm tạo; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cho doanh nghiệp khởi nghiệp và nhân lực tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

Nội dung này được xây dựng trên cơ sở chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực dữ liệu và cơ chế phát triển nhân lực tại Trung tâm theo quy định của pháp luật chuyên ngành, gồm khoản 4 Điều 6 Luật Dữ liệu 2024 về chính sách Nhà nước về dữ liệu: “Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ của người làm công tác về dữ liệu”, điểm e khoản 1 Điều 8 về “Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về dữ liệu.” và chi tiết, cụ thể hoá Điều 6 Nghị định 169/2025/NĐ-CP về các cơ chế phát triển nhân lực tại Trung tâm. Trong bối cảnh thị trường đang thiếu hụt nhân lực có kỹ năng chuyên sâu về quản trị mô hình học máy, quản trị hệ thống dữ liệu và pháp chế dữ liệu, dự thảo đã cụ thể hóa khung năng lực đào tạo, chuẩn đầu ra, cơ chế đánh giá, công nhận kết quả; đồng thời quy định cơ chế hỗ trợ học bổng, hỗ trợ chi phí đào tạo từ các quỹ hợp pháp gắn với cam kết tuân thủ và kết quả thực hiện. Qua đó, bảo đảm chuẩn hóa nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế dữ liệu và nâng cao năng lực vận hành hệ thống dữ liệu trong thực tiễn.

3.3.2. Nhóm nội dung quy định đột phá so với quy định hiện hành

(1) Nhóm quy định đột phá về xác lập nội hàm và phạm vi “ươm tạo về dữ liệu” theo hướng định nghĩa vận hành (quy định tại khoản 1 Điều 10)

Khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định xác định ươm tạo về dữ liệu là quá trình cung cấp dữ liệu và hỗ trợ đồng bộ các cấu phần (ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới, cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác) nhằm nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ hình thành tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp/doanh nghiệp tăng trưởng nhanh liên quan tới dữ liệu.

Khoản 1 được đặt trên cơ sở cách tiếp cận của pháp luật hiện hành về ươm tạo doanh nghiệp và ươm tạo công nghệ, trong đó xác lập cơ sở ươm tạo là tổ chức cung cấp hạ tầng, nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hoàn thiện ý tưởng/hoàn thiện công nghệ và hình thành doanh nghiệp trong giai đoạn ươm tạo (tham chiếu khoản 6 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017; khoản 1 Điều 21 Luật Công nghệ cao 2025).

Tuy nhiên, các quy định hiện hành nêu trên mới đặt ra khung ươm tạo theo nghĩa chung (tập trung vào không gian ươm tạo, dịch vụ hỗ trợ, kết nối nguồn lực), chưa có cấu phần “ươm tạo về dữ liệu” với đặc thù: dữ liệu và công nghệ dữ liệu là đầu vào cốt lõi, đi kèm rủi ro tuân thủ cao và yêu cầu kiểm soát chặt chẽ vòng đời dữ liệu trong quá trình nghiên cứu và phát triển/thử nghiệm/thương mại hóa. Đồng thời, Luật Dữ liệu 2024 đã xác lập chính sách khuyến khích, tạo điều kiện đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu (khoản 5 Điều 6), nhưng chưa cụ thể hóa bằng một “định nghĩa vận hành” cho hoạt động ươm tạo về dữ liệu.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định rõ nội hàm ươm tạo về dữ liệu tại khoản 1 Điều 10 theo hướng đặc thù hóa mô hình ươm tạo trên nền tảng dữ liệu và công nghệ dữ liệu, tạo cơ sở pháp lý thống nhất để Trung tâm tổ chức

cung cấp dữ liệu/hạ tầng/nguồn lực và triển khai hỗ trợ theo vòng đời hình thành sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Quy định này có tính đột phá nhằm biến định hướng khuyến khích đổi mới sáng tạo của Luật Dữ liệu thành một công cụ triển khai cụ thể, có thể vận hành trong thực tiễn.

(2) Nhóm quy định đột phá về cơ chế tổ chức ươm tạo theo chương trình/kế hoạch hằng năm gắn tiêu chí, điều kiện và phạm vi hỗ trợ (quy định tại khoản 2 Điều 10)

Khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định hoạt động ươm tạo của Trung tâm được tổ chức theo chương trình, kế hoạch ươm tạo hằng năm; việc Nhà nước và Trung tâm Dữ liệu quốc gia cung cấp dữ liệu và hỗ trợ các nguồn lực chỉ thực hiện trên cơ sở đáp ứng tiêu chí, điều kiện và phạm vi hỗ trợ tương ứng. Khoản 2 được đặt trên cơ sở nguyên tắc quản lý chương trình hỗ trợ trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp và ươm tạo (hỗ trợ theo chương trình, theo tiêu chí, có công khai minh bạch), bảo đảm nguồn lực hỗ trợ được phân bổ có mục tiêu và có thể đánh giá. Đồng thời, quy định này phù hợp với định hướng của Luật Dữ liệu 2024 về khuyến khích phát triển thị trường dữ liệu và đổi mới sáng tạo, trong đó đòi hỏi cơ chế triển khai có tổ chức, tránh phân tán nguồn lực.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai hỗ trợ đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu hiện nay thường gặp điểm nghẽn ở cách thức vận hành: thiếu mô hình chương trình ươm tạo theo chu kỳ, thiếu tiêu chí vào/ra, thiếu giới hạn phạm vi hỗ trợ, dẫn đến nguy cơ hỗ trợ dàn trải, khó giám sát và khó chứng minh hiệu quả. Luật Dữ liệu 2024 chưa thiết kế cụ thể cơ chế vận hành ươm tạo về dữ liệu theo chương trình/kế hoạch có tiêu chí và phạm vi hỗ trợ.

Trên cơ sở đó, khoản 2 Điều 10 quy định cơ chế chương trình/kế hoạch ươm tạo hằng năm gắn tiêu chí, điều kiện, phạm vi hỗ trợ, có tính đột phá nhằm: (i) chuẩn hóa quy trình triển khai; (ii) rút ngắn độ trễ triển khai chương trình; (iii) tạo nền tảng để giám sát, hậu kiểm và trách nhiệm giải trình khi sử dụng dữ liệu/hạ tầng/nguồn lực nhà nước trong hoạt động ươm tạo.

(3) Nhóm quy định đột phá về thiết chế Phòng thí nghiệm dữ liệu như một môi trường chuyên biệt sử dụng dữ liệu thật để nghiên cứu, thử nghiệm, khai thác, tạo sản phẩm/dịch vụ dữ liệu (quy định tại khoản 1 Điều 11)

Khoản 1 Điều 11 dự thảo Nghị định xác định Phòng thí nghiệm dữ liệu là môi trường chuyên biệt để nghiên cứu, thử nghiệm và khai thác dữ liệu của Trung tâm nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và giá trị mới cho tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng. Khoản 1 được đặt trên cơ sở định hướng của Điều 6, Điều 24 Luật Dữ liệu 2024 về phát triển ứng dụng dữ liệu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường dữ liệu; đồng thời phù hợp logic của hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện, thương mại hoá).

Tuy nhiên, quy định pháp luật hiện hành chủ yếu thiết kế theo các cơ chế chung về thu thập, quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu (Chương II Luật Dữ liệu 2024); chưa thiết lập rõ một môi trường thử nghiệm dữ liệu chuyên biệt trong nội bộ thiết chế quốc gia, nơi có thể thử nghiệm nhanh các mô hình/giải pháp trên dữ liệu thật nhưng vẫn bảo đảm kiểm soát rủi ro và trách nhiệm giải trình. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định thiết lập Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Điều 11 như một công cụ thể chế hóa quá trình đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, tạo nền tảng cho hình thành sản phẩm/dịch vụ dữ liệu và giá trị mới trong điều kiện kiểm soát rủi ro.

(4) Nhóm quy định đột phá về cơ chế kết nối trực tiếp Phòng thí nghiệm dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nguồn dữ liệu hợp pháp (quy định tại khoản 2 Điều 11)

Khoản 2 Điều 11 quy định Phòng thí nghiệm dữ liệu của Trung tâm được kết nối trực tiếp với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Khoản 2 được đặt trên cơ sở các nguyên tắc về kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu theo Điều 17 Luật Dữ liệu 2024, đồng thời phù hợp cơ chế khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo Điều 36 Luật Dữ liệu 2024.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, hoạt động nghiên cứu và phát triển/thử nghiệm cần dữ liệu đa nguồn và cần tốc độ tiếp cận dữ liệu; nếu áp dụng thuần túy cơ chế kết nối/chia sẻ theo luồng thủ tục thông thường sẽ phát sinh độ trễ lớn, làm suy giảm hiệu quả thử nghiệm và khả năng tạo sản phẩm. Luật Dữ liệu quy định nguyên tắc và cơ chế kết nối/chia sẻ, nhưng chưa thiết kế rõ mô hình kết nối phục vụ thử nghiệm trong môi trường cách ly gắn với trách nhiệm quản trị rủi ro.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định thiết kế cơ chế kết nối trực tiếp cho Phòng thí nghiệm dữ liệu (trong khuôn khổ pháp luật và điều kiện chia sẻ), có tính đột phá nhằm bảo đảm dòng dữ liệu đầu vào ổn định, đa nguồn và kịp thời cho hoạt động thử nghiệm, đồng thời tạo tiền đề để chuẩn hóa quy trình khai thác dữ liệu phục vụ đổi mới sáng tạo.

(5) Nhóm quy định đột phá về phạm vi chức năng đầu cuối của Phòng thí nghiệm dữ liệu: từ thu thập, xử lý, phân tích đến thử nghiệm giải pháp, hỗ trợ khởi nghiệp, cung cấp kết quả cho hoạch định chính sách và thúc đẩy hợp tác công tư (quy định tại khoản 3 Điều 11)

Khoản 3 Điều 11 quy định hệ chức năng chính của Phòng thí nghiệm dữ liệu gồm: (i) thu thập, xử lý dữ liệu; (ii) phân tích dữ liệu; (iii) thử nghiệm giải pháp dữ liệu (mô hình dự báo, bảng chỉ số, ứng dụng, sản phẩm/dịch vụ dữ liệu); (iv) hỗ trợ khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học dữ liệu; (v) cung cấp kết quả phân tích cho cơ quan quản lý để hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu; (vi) tạo điều kiện hợp tác công tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu. Khoản 3 được đặt trên cơ sở yêu cầu thực tiễn về một thiết chế đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu phải bao phủ chuỗi hoạt động đầy đủ, đồng thời phù hợp với

định hướng của Điều 6, 24 Luật Dữ liệu 2024 về thúc đẩy đổi mới sáng tạo về dữ liệu, từ đó phát triển thị trường dữ liệu, kinh tế dữ liệu và ứng dụng dữ liệu cho quản trị, điều hành.

Tuy nhiên, nếu chỉ thiết kế phòng thí nghiệm theo nghĩa phân tích dữ liệu hoặc thử nghiệm kỹ thuật đơn lẻ, sẽ không hình thành được chuỗi giá trị dữ liệu hoàn chỉnh. Đặc biệt, khoảng trống lớn hiện nay là thiếu một cơ chế thể chế hóa việc dùng dữ liệu thật để thử nghiệm nhanh và chuyển kết quả phân tích thành đầu vào chính sách trong cùng một thiết chế. Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 11 quy định phạm vi chức năng đầu cuối, có tính đột phá nhằm: (i) rút ngắn vòng đời phát triển sản phẩm dữ liệu; (ii) tăng khả năng hấp thụ kết quả phân tích vào hoạch định chính sách; (iii) tạo không gian hợp tác công tư trong khuôn khổ kiểm soát.

(6) Nhóm quy định đột phá về đầu tư công và kiến trúc an toàn: hạ tầng độc lập, cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức nhưng bảo đảm nguyên tắc kết nối/tích hợp khi cần thiết; yêu cầu mở rộng, hiệu năng và an ninh dữ liệu (quy định tại khoản 4 Điều 11)

Khoản 4 Điều 11 quy định Nhà nước đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Trung tâm bằng nguồn ngân sách nhà nước, với hạ tầng độc lập, bảo đảm cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức của Trung tâm Dữ liệu quốc gia; đồng thời bảo đảm nguyên tắc kết nối, tích hợp giữa các môi trường trong trường hợp cần thiết; bảo đảm khả năng mở rộng, tốc độ xử lý cao, dung lượng lưu trữ lớn, an ninh mạng, an ninh dữ liệu. Khoản 4 được đặt trên cơ sở nguyên tắc sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư cho hạ tầng trọng yếu phục vụ mục tiêu quốc gia và bảo đảm an toàn, an ninh trong xử lý dữ liệu, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 7, 8, 9 Luật Ngân sách nhà nước 2015, Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017; đồng thời phù hợp yêu cầu quản trị rủi ro khi triển khai hoạt động thử nghiệm trên dữ liệu thật.

Tuy nhiên, nếu không thiết kế cách ly hạ tầng và quy chuẩn an toàn ngay từ đầu, hoạt động thử nghiệm có thể tạo rủi ro lan sang môi trường vận hành chính thức (ảnh hưởng tính sẵn sàng, an toàn của hệ thống lõi), hoặc buộc phải thử nghiệm trên môi trường “tách rời hoàn toàn” không thể tích hợp khi cần, làm giảm hiệu quả chuyển tiếp từ thử nghiệm sang triển khai. Trên cơ sở đó, khoản 4 Điều 11 thiết kế kiến trúc độc lập nhưng có thể tích hợp có kiểm soát, có tính đột phá nhằm vừa tạo không gian thử nghiệm linh hoạt, hiệu năng cao, vừa bảo đảm nguyên tắc an toàn, an ninh và tính liên tục của hệ thống vận hành chính thức.

(7) Nhóm quy định đột phá về cơ chế thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ hình thành từ Phòng thí nghiệm dữ liệu và cơ chế liên kết hệ sinh thái (quy định tại khoản 5 Điều 11)

Khoản 5 Điều 11 quy định cơ chế thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu theo hướng việc thương mại hóa được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các văn bản pháp luật có liên quan; Phòng thí nghiệm dữ liệu cung cấp môi trường thử

nghiệm an toàn, sử dụng dữ liệu thật để kiểm chứng tính khả thi, độ chính xác và giá trị ứng dụng của sản phẩm, dịch vụ trước khi mở rộng triển khai; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp giữa Phòng thí nghiệm dữ liệu với Vườn ươm dữ liệu quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và các tổ chức, cá nhân nghiên cứu để đăng ký bản quyền, sáng chế hoặc giải pháp hữu ích, thống nhất cơ chế chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết hoặc mô hình kinh doanh phù hợp nhằm đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường.

Khoản 5 được đặt trên cơ sở quy định của pháp luật về thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ theo Điều 6, Điều 27, Điều 28 Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025; đồng thời kế thừa logic hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, trong bối cảnh sản phẩm, dịch vụ dữ liệu có đặc thù khó định giá, vòng đời thử nghiệm dài và rủi ro tuân thủ cao, nếu thiếu cơ chế liên kết theo chuỗi, kết quả thử nghiệm dễ “kẹt” ở giai đoạn phòng thí nghiệm, không hình thành được lộ trình sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và mô hình kinh doanh phù hợp; đồng thời thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro và nguồn lực để mở rộng quy mô.

Trên cơ sở đó, khoản 5 Điều 11 bổ sung cơ chế liên kết thương mại hoá theo chuỗi, có tính đột phá nhằm: (i) tạo đường ra thị trường cho sản phẩm/dịch vụ dữ liệu; (ii) giảm rủi ro trước khi nhân rộng; (iii) tăng tốc chuyển giao công nghệ và hình thành doanh nghiệp dữ liệu; (iv) gắn hoạt động thử nghiệm với cơ chế sở hữu trí tuệ và cơ chế hợp tác/kinh doanh hợp pháp.

(8) Nhóm quy định đột phá về thiết lập thiết chế Vườn ươm dữ liệu quốc gia, cụ thể hóa chính sách khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường dữ liệu theo Luật Dữ liệu 2024 (quy định tại Điều 12)

Điều 12 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở các chính sách của Nhà nước về dữ liệu quy định tại Điều 6 Luật Dữ liệu 2024, trong đó xác định: (i) dữ liệu là tài nguyên, Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để phát triển dữ liệu trở thành tài sản (khoản 1); (ii) khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường dữ liệu (khoản 5); (iii) bảo đảm nguồn lực cho hoạt động của cơ sở dữ liệu quốc gia và khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ phát triển dữ liệu (khoản 6). Đồng thời, Luật Dữ liệu 2024 giao Trung tâm dữ liệu quốc gia nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong xử lý dữ liệu; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu (khoản 6 Điều 31) và xác định Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia có chức năng phục vụ hỗ trợ, phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu (khoản 6 Điều 33)

Tuy nhiên, các quy định nêu trên mới dừng ở mức định hướng chính sách và giao nhiệm vụ chung, chưa thiết lập một thiết chế tổ chức chuyên biệt có tư cách vận hành ổn định để thực hiện hoạt động ươm tạo, tăng tốc và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; chưa quy định cụ thể mô hình tổ chức, đối tượng

tham gia, cơ chế hỗ trợ, nguồn lực và nguyên tắc quản lý đối với một vườn ươm trong lĩnh vực dữ liệu.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia đã triển khai một số vườn ươm dữ liệu quốc gia thành công. **Mỹ** triển khai Vườn ươm 0x Program (GSA - Technology Transformation Services): chương trình của chính phủ Mỹ hỗ trợ ý tưởng dữ liệu và công nghệ mới từ nội bộ khu vực công, cung cấp vốn khởi đầu và tăng dần khi dự án trưởng thành; vườn ươm National Data Incubator Initiatives: nhiều dự án liên kết với các trường đại học và phòng thí nghiệm quốc gia để khai thác dữ liệu mở và AI. **Đức** triển khai vườn ươm Berlin & Munich Innovation Clusters được xếp hạng cao trong Global Innovation Index, tập trung vào dữ liệu, AI và công nghệ sinh học. **Anh** triển khai vườn ươm Cambridge Innovation Cluster, nổi tiếng với các vườn ươm dữ liệu trong lĩnh vực y tế và khoa học đời sống. **Pháp** triển khai vườn ươm Paris-Saclay Cluster: tập trung vào dữ liệu lớn, năng lượng và công nghệ số. **Trung Quốc** triển khai vườn ươm Shenzhen & Beijing Clusters: trung tâm đổi mới dữ liệu và AI, kết hợp giữa doanh nghiệp công nghệ lớn và startup. **Ấn Độ** triển khai vườn ươm Bengaluru Cluster, được mệnh danh là “Silicon Valley của Ấn Độ”, nơi tập trung nhiều vườn ươm dữ liệu và AI. **Hàn Quốc** triển khai vườn ươm Seoul Innovation Cluster: nổi bật trong lĩnh vực dữ liệu công nghiệp và thành phố thông minh. **Nhận xét:** Các vườn ươm dữ liệu thường gắn liền với cụm đổi mới sáng tạo quốc gia (innovation clusters), nơi hội tụ trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp lớn. Điểm chung là họ không chỉ cung cấp hạ tầng dữ liệu mà còn tạo hệ sinh thái để thương mại hóa dữ liệu. Đây là lợi thế đặc trưng của Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

Trên cơ sở đó, Điều 12 dự thảo Nghị định thiết lập Vườn ươm dữ liệu quốc gia là mô hình tổ chức trực thuộc Trung tâm, có chức năng cung cấp dữ liệu, hạ tầng tính toán, hỗ trợ công nghệ, tài chính, đào tạo, tư vấn và kết nối mạng lưới; đồng thời xác lập rõ: mục tiêu hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia và doanh nghiệp dữ liệu tăng trưởng nhanh; phạm vi, đối tượng tham gia (doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, chuyên gia trong và ngoài nước); cơ chế ưu đãi, hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra và mức độ tuân thủ; nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác; nguyên tắc quản lý, giám sát và miễn trách nhiệm đối với rủi ro thương mại của chủ thể ươm tạo.

Quy định này có tính đột phá về thể chế, ở các điểm sau:

- Chuyển hóa chính sách khuyến khích của Luật Dữ liệu thành thiết chế vận hành cụ thể, tạo đầu mối tổ chức thực thi tập trung thay vì phân tán trong các chương trình hỗ trợ chung.

- Gắn trực tiếp hoạt động ươm tạo với hạ tầng dữ liệu quốc gia và Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, qua đó bảo đảm khả năng tiếp cận dữ liệu hợp pháp, có kiểm soát - là yếu tố cốt lõi của đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

- Thiết lập cơ chế hỗ trợ có điều kiện, có giám sát và thu hồi, bảo đảm nguyên tắc bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, an toàn thông tin theo Luật Dữ liệu 2024, đồng thời tránh thất thoát, lạm dụng chính sách.

- Tạo hành lang pháp lý cho hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, kết nối doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, cơ quan quản lý trong một mô hình ươm tạo chuyên biệt, qua đó thúc đẩy phát triển thị trường dữ liệu và kinh tế dữ liệu theo đúng tinh thần Điều 6 và Điều 31 Luật Dữ liệu 2024.

Như vậy, Điều 12 không chỉ cụ thể hóa chính sách khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong Luật Dữ liệu 2024 mà còn thiết lập một thiết chế tổ chức mới có khả năng vận hành độc lập, có nguồn lực và cơ chế quản trị rõ ràng, tạo nền tảng pháp lý cho phát triển doanh nghiệp dữ liệu và hệ sinh thái dữ liệu quốc gia trong giai đoạn mới.

(9) Nhóm quy định đột phá về mở rộng mục tiêu và phạm vi áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, bao gồm cả thử nghiệm chính sách và cơ chế khai thác dữ liệu (quy định tại khoản 1 Điều 13)

Khoản 1 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm để thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu trong trường hợp chưa có quy định của pháp luật hoặc pháp luật quy định chưa đầy đủ; đồng thời xác định cơ chế thử nghiệm không chỉ phục vụ thử nghiệm kỹ thuật mà còn phục vụ thử nghiệm áp dụng chính sách mới, quy trình, cơ chế khai thác dữ liệu và tạo điều kiện chuyển tiếp ra thị trường.

Khoản 1 được xây dựng trên cơ sở Điều 8 Nghị định 169/2025/NĐ-CP về nguyên tắc thử nghiệm có kiểm soát trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu (trong đó thể hiện mục đích của việc thử nghiệm có kiểm soát). Tuy nhiên, Nghị định 169/2025/NĐ-CP chủ yếu thiết kế cơ chế thử nghiệm theo hướng kỹ thuật và quản trị dữ liệu, chưa nhấn mạnh đầy đủ việc thử nghiệm chính sách, quy trình và cơ chế khai thác dữ liệu, cũng như chưa gắn trực tiếp cơ chế thử nghiệm với đường ra thị trường thông qua mua sắm công hoặc các hình thức thương mại hợp pháp.

Trên cơ sở đó, khoản 1 Điều 13 bổ sung nội dung mở rộng mục tiêu thử nghiệm sang thử nghiệm chính sách và cơ chế khai thác dữ liệu, đồng thời xác lập rõ định hướng chuyển tiếp ra thị trường ngay từ khâu thiết kế thử nghiệm có kiểm soát. Quy định này có tính đột phá nhằm biến cơ chế thử nghiệm có kiểm soát từ công cụ kỹ thuật đơn thuần thành công cụ thể chế hóa đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu.

(10) Nhóm quy định đột phá về mở rộng và xác lập rõ đối tượng tham gia cơ chế thử nghiệm gắn với hợp tác cùng Trung tâm (quy định tại khoản 3 Điều 13)

Khoản 3 Điều 13 quy định điều kiện tham gia cơ chế thử nghiệm bao gồm tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm thông qua hợp đồng, thỏa thuận hợp tác cụ thể, đồng thời đáp ứng các điều kiện theo Nghị định 169/2025/NĐ-CP.

Khoản 3 được đặt trên cơ sở Điều 9 Nghị định 169/2025/NĐ-CP về điều kiện tham gia thử nghiệm. Tuy nhiên, Nghị định 169/2025/NĐ-CP chưa xác định rõ cơ chế hợp tác với Trung tâm như một điều kiện cấu thành, cũng như chưa nhấn mạnh vai trò điều phối của Trung tâm trong hệ sinh thái thử nghiệm dữ liệu. Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 13 bổ sung yêu cầu về hợp tác cụ thể với Trung tâm như điều kiện tham gia, qua đó bảo đảm mọi hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực dữ liệu thuộc phạm vi Nghị định được đặt dưới sự điều phối và giám sát tập trung.

(11) Nhóm quy định đột phá về mở rộng thời hạn thử nghiệm (quy định tại khoản 4 Điều 13)

Khoản 4 Điều 13 quy định thời hạn thử nghiệm lên tới đa 03 năm và có thể gia hạn 01 lần không quá thời gian đã phê duyệt. Khoản 4 được xây dựng trên cơ sở khoản 2 Điều 10 Nghị định 169/2025/NĐ-CP (quy định thời hạn tối đa 02 năm). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai các dự án dữ liệu quy mô lớn, đặc biệt là các mô hình dự báo, nền tảng dữ liệu hoặc sản phẩm tích hợp đa nguồn, thường đòi hỏi thời gian dài hơn để kiểm chứng tính ổn định, độ chính xác và tác động thực tế. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định nâng thời hạn thử nghiệm từ 02 năm lên 03 năm, có tính đột phá nhằm tạo dư địa triển khai đầy đủ vòng đời thử nghiệm trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời vẫn giới hạn bằng cơ chế gia hạn một lần để bảo đảm tính kiểm soát.

(12) Nhóm quy định đột phá về ưu tiên xử lý hồ sơ và rút ngắn thời gian cấp phép, kết thúc thử nghiệm (quy định tại khoản 6 Điều 13)

Khoản 6 Điều 13 quy định thời hạn giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm không quá 10 ngày và cấp Giấy chứng nhận kết thúc không quá 07 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Khoản 6 được đặt trên cơ sở quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Điều 12 và Điều 16 Nghị định 169/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, để bảo đảm cơ chế thử nghiệm tại Trung tâm thực sự là công cụ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, việc xử lý hồ sơ cần được ưu tiên và rút ngắn so với thời hạn chung quy định tại Điều 12 Nghị định 169/2025/NĐ-CP. Việc giảm thời gian xử lý hồ sơ có tính đột phá nhằm giảm chi phí cơ hội, tăng tốc độ tiếp cận thử nghiệm có kiểm soát và nâng cao tính cạnh tranh của môi trường thử nghiệm trong lĩnh vực dữ liệu.

(13) Nhóm quy định đột phá về cơ chế chuyển tiếp từ thử nghiệm sang mua sắm công và thương mại hóa (quy định tại khoản 7 Điều 13)

Khoản 7 Điều 13 quy định dự án hoàn thành thử nghiệm, đáp ứng tiêu chí đánh giá và được cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm

soát được xem xét ghi nhận đủ điều kiện chuyển tiếp; đồng thời được đưa vào danh mục dự án đủ điều kiện áp dụng các cơ chế thương mại hóa theo các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Nghị định. Khoản 7 được đặt trên cơ sở quy định chung về đánh giá và kết thúc thử nghiệm tại Điều 16 Nghị định 169/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, Nghị định 169/2025/NĐ-CP chưa thiết kế cơ chế chuyển tiếp rõ ràng từ thử nghiệm có kiểm soát sang mua sắm công hoặc thương mại hóa theo chuỗi cơ chế ưu tiên.

Trên cơ sở đó, khoản 7 Điều 13 bổ sung cơ chế cầu nối từ thử nghiệm sang triển khai chính thức và thương mại hóa, có tính đột phá nhằm: (i) giảm đứt gãy giữa giai đoạn thử nghiệm và giai đoạn thị trường; (ii) bảo đảm kết quả thử nghiệm được hấp thụ vào chính sách và hoạt động mua sắm công; (iii) tạo động lực tham gia thử nghiệm có kiểm soát cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

(14) Nhóm quy định đột phá về thiết lập Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia (quy định tại Điều 14)

Điều 14 quy định Trung tâm được đề xuất thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia theo mô hình doanh nghiệp, hạch toán độc lập, hoạt động theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận rủi ro, công khai, minh bạch và không sử dụng ngân sách nhà nước để cấp vốn. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc về quyền tự do kinh doanh, tự chủ huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2020, đồng thời bảo đảm tuân thủ với cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành mới ghi nhận khung pháp lý chung cho doanh nghiệp và cơ chế tự chủ tài chính, chưa thiết kế một thiết chế đầu tư mạo hiểm chuyên biệt gắn trực tiếp với hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, có cơ chế tái đầu tư tuần hoàn từ kết quả ươm tạo và thử nghiệm. Trên cơ sở đó, Điều 14 bổ sung một cơ chế tài chính mang tính đột phá với các nội dung trọng tâm sau:

- Thiết lập Quỹ theo mô hình thị trường, huy động vốn từ các nguồn hợp pháp trong và ngoài nước, không sử dụng ngân sách nhà nước để cấp vốn, qua đó bảo đảm nguyên tắc xã hội hóa nguồn lực và chia sẻ rủi ro đầu tư.

- Bổ sung cơ chế trích nộp từ lợi nhuận hoặc doanh thu của các sản phẩm, dịch vụ được thương mại hóa sau ươm tạo hoặc thử nghiệm tại Trung tâm vào Quỹ theo thỏa thuận. Cơ chế này tạo lập vòng quay vốn đổi mới sáng tạo, bảo đảm tính bền vững và tái đầu tư cho các dự án dữ liệu mới.

- Thiết kế cơ chế quản trị, giám sát, báo cáo và kiểm toán do Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt, đồng thời giao Trung tâm quản lý hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền, nhằm cân bằng giữa tính linh hoạt của đầu tư mạo hiểm và yêu cầu kiểm soát rủi ro trong lĩnh vực dữ liệu.

Như vậy, Điều 14 không chỉ quy định việc thành lập một quỹ đầu tư, mà thiết lập một thiết chế tài chính chuyên biệt, có tính liên thông với cơ chế thử

nghiệm có kiểm soát và Vườn ươm dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng hoàn thiện chuỗi ươm tạo, thử nghiệm, đầu tư, thương mại hóa, tái đầu tư, góp phần hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia theo hướng thị trường, bền vững và có kiểm soát.

(15) Nhóm quy định đột phá về ưu đãi đặc thù về năng lực và kinh nghiệm đối với doanh nghiệp thành viên Vườn ươm và sản phẩm thử nghiệm (quy định tại khoản 2 Điều 15)

Khoản 2 Điều 15 quy định cơ chế ưu đãi đặc thù khi doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm tham gia các gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, giải pháp trí tuệ nhân tạo thuộc dự án đầu tư công hoặc dự toán mua sắm thường xuyên của Trung tâm; đồng thời thiết kế cơ chế công nhận sản phẩm là kết quả thử nghiệm thành công tại Trung tâm là sản phẩm đổi mới sáng tạo và công nhận kết quả hợp tác, thử nghiệm là hợp đồng tương tự khi đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Khoản 2 được xây dựng trên cơ sở điểm g khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu 2023 về ưu đãi đối với nhà thầu trong nước khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ số, cũng như các quy định tại khoản 4 Điều 6 và Điều 9 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP về đánh giá và áp dụng ưu đãi đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành mới dừng ở việc quy định nguyên tắc ưu đãi chung và cơ chế đánh giá sản phẩm đổi mới sáng tạo, chưa thiết kế cơ chế ghi nhận trực tiếp kết quả thử nghiệm tại Trung tâm như một căn cứ pháp lý để áp dụng ưu đãi trong đấu thầu, cũng như chưa gia tăng thời hạn ưu đãi phù hợp với đặc thù vòng đời thương mại hóa của sản phẩm dữ liệu.

Trên cơ sở đó, khoản 2 Điều 15 bổ sung ba nội dung có tính đột phá. Thứ nhất, áp dụng cơ chế ưu đãi theo điểm g khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu 2023 đối với doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, giải pháp trí tuệ nhân tạo, đồng thời gia tăng thời hạn ưu đãi lên 06 năm kể từ ngày sản phẩm đủ điều kiện đưa ra thị trường, dài hơn so với khung thời gian quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Thứ hai, bổ sung dẫn chiếu rõ ràng việc sản phẩm là kết quả của thử nghiệm tại Trung tâm được công nhận là sản phẩm đổi mới sáng tạo theo khoản 4 Điều 6 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được áp dụng cơ chế ưu đãi tương ứng trong đánh giá hồ sơ dự thầu. Thứ ba, công nhận các sản phẩm, hợp đồng hợp tác, thử nghiệm tại Trung tâm là hợp đồng tương tự khi đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu trong các gói thầu mua sắm.

Quy định này có tính đột phá vì thiết lập cơ chế pháp lý để chuyển hóa kết quả thử nghiệm và hợp tác trong hệ sinh thái dữ liệu thành lợi thế cạnh tranh hợp pháp trong hoạt động đấu thầu, qua đó chuyển trọng tâm đánh giá từ lịch sử hoạt động thuần túy sang năng lực đổi mới sáng tạo đã được kiểm chứng, đồng thời tháo gỡ rào cản gia nhập thị trường mua sắm công đối với doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ dữ liệu.

(15) Nhóm quy định đột phá về cơ chế lựa chọn đối tượng sử dụng hạ tầng theo hạn mức ươm tạo, thay thế phương thức đấu giá cho thuê tài sản công (quy định tại khoản 6 Điều 18)

Khoản 6 Điều 18 quy định, đối với hạ tầng dữ liệu dùng chung phục vụ ươm tạo, Trung tâm được áp dụng cơ chế lựa chọn đối tượng sử dụng theo thông báo mời tham gia công khai và bộ tiêu chí đánh giá (bao gồm tối thiểu các tiêu chí về kỹ thuật, năng lực tuân thủ, kế hoạch sản phẩm và tác động), làm căn cứ phân bổ hạn mức tài nguyên theo gói/bậc và theo thời hạn, thay cho phương thức đấu giá trong hoạt động cho thuê tài sản công theo cơ chế thông thường. Cơ chế này được thiết kế có điều kiện kèm theo, gồm: (i) số lượng suất/hạn mức hữu hạn; (ii) có tiêu chí, chấm điểm và công bố kết quả; (iii) giá dịch vụ áp dụng theo bảng giá khung/gói dịch vụ đã công khai; (iv) mức ưu đãi, miễn, giảm được thể hiện trong hợp đồng và gắn với yêu cầu tuân thủ.

Quy định nêu trên tạo cơ sở pháp lý để Trung tâm chuyển trọng tâm phân bổ quyền sử dụng hạ tầng từ tiêu chí trả giá sang tiêu chí năng lực triển khai và giá trị kết quả dự kiến, phù hợp đặc thù hoạt động ươm tạo trong lĩnh vực dữ liệu, trong đó hạ tầng là yếu tố đầu vào chiến lược và việc tiếp cận cần được định hướng theo mục tiêu hình thành sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Trường hợp áp dụng thuần túy cơ chế đấu giá cho thuê hạ tầng theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, Nghị định 186/2025/NĐ-CP, khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp khởi nghiệp và tổ chức có năng lực công nghệ nhưng hạn chế nguồn lực tài chính sẽ bị thu hẹp, làm giảm hiệu quả chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Do đó, việc thiết kế cơ chế xét chọn theo hạn mức, gắn với cam kết sản phẩm đầu ra, tác động và yêu cầu tuân thủ giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng hạ tầng, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đồng thời hạn chế nguy cơ phân bổ nguồn lực theo tiêu chí tài chính ngắn hạn.

3.4. Chương IV - Cơ chế hợp tác, tài chính, đầu tư

Chương này quy định về: Tự chủ tài chính; Cơ chế tài chính và ưu đãi về tín dụng đầu tư; Hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác công tư theo pháp luật; Sử dụng tài sản công tại Trung tâm vào mục đích liên doanh, liên kết để phát triển dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; Xây dựng Trung tâm Dữ liệu dân sự; Tiếp nhận và sử dụng các khoản vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ.

Tại Chương này thiết kế **06 nhóm quy định cụ thể hóa** nhằm bảo đảm khả thi khi tổ chức thực hiện (*xác lập đầy đủ nguồn thu và phạm vi hoạt động tài chính của Trung tâm; cơ chế tiếp cận tín dụng đầu tư của Nhà nước và các nguồn lực hỗ trợ ngoài ngân sách; nguyên tắc thoái vốn và quản lý, sử dụng nguồn thu sau thoái vốn; khung pháp lý cho hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh trong trường hợp không sử dụng ngân sách nhà nước, không sử dụng tài sản công; xác định rõ thẩm quyền phê duyệt và ký kết hợp đồng dự án đối tác công tư về dữ liệu tại Trung tâm; và quy trình tiếp nhận, quản lý, sử dụng ODA,*

*vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ). Đồng thời, Chương bổ sung **08 nhóm cơ chế có tính đột phá** so với quy định hiện hành (phân quyền quyết định vay vốn, huy động vốn theo ngưỡng giá trị; cơ chế góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; phân cấp và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ khi sử dụng tài sản công tham gia dự án đối tác công tư; làm rõ trường hợp chỉ định nhà đầu tư phù hợp đặc thù dữ liệu; phân cấp phê duyệt đề án liên doanh, liên kết theo giá trị tài sản; rút gọn cơ chế lựa chọn đối tác và trao quyền thiết kế tiêu chí chấm điểm; hoàn thiện cơ chế xử lý tình huống phát sinh tài sản và điều chỉnh đề án; và mở rộng cơ chế phát triển hạ tầng dữ liệu phục vụ dân sự với các loại hình đầu tư đa dạng). Qua đó, tạo nền tảng pháp lý đồng bộ để Trung tâm chủ động huy động, phân bổ và khai thác nguồn lực, thúc đẩy thương mại hóa và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời bảo đảm kỷ luật tài chính, an ninh, an toàn và tuân thủ pháp luật.*

3.4.1. Nhóm quy định cụ thể hóa để tạo thuận lợi khi áp dụng

(1) Nhóm quy định về xác lập nguồn thu và phạm vi hoạt động tài chính của Trung tâm (quy định tại Điều 20).

Điều 20 quy định Trung tâm quản lý, sử dụng các nguồn thu phát sinh từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác; đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp công nghệ; và các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thông tin. Quy định này mang tính định hướng, làm rõ cấu phần nguồn lực tài chính hợp pháp, tạo nền tảng để áp dụng thống nhất cơ chế tự chủ và cơ chế tổ chức hoạt động tài chính ở các điều tiếp theo.

(2) Nhóm quy định về tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ tài chính ngoài ngân sách đối với chủ thể hợp tác với Trung tâm (quy định tại khoản 1 Điều 21).

Khoản 1 Điều 21 quy định tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được nhận tài trợ, hỗ trợ, vay vốn và bảo lãnh vốn vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật. Đây là nhóm quy định mang tính liên thông chính sách, tạo thuận lợi trong huy động nguồn lực xã hội và nguồn lực nhà nước theo các khuôn khổ hiện hành.

(3) Nhóm quy định về góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp và thoái vốn, quản lý nguồn thu sau thoái vốn (quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 21).

Khoản 2 Điều 21 quy định Trung tâm được góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; trình tự, thủ tục thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Khoản 3 Điều 21 quy định Trung tâm được thực hiện thoái vốn khỏi doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm yêu cầu không làm mất quyền sở hữu về tài sản công thông qua các hình thức chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược; bán

đầu giá cổ phần trên thị trường; chào bán cổ phần ra công chúng; đồng thời đặt yêu cầu tuân thủ pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư, chứng khoán và các quy định liên quan. Quy định cũng làm rõ nguyên tắc sử dụng phần chênh lệch sau thoái vốn (sau khi trừ giá vốn và chi phí), nếu có lãi được Trung tâm sử dụng để tái đầu tư các dự án phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo. Nội dung này hướng dẫn áp dụng và thiết lập kỷ luật tài chính đối với nguồn lực hình thành từ hoạt động đầu tư.

(4) Nhóm quy định về hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (quy định tại khoản 1 Điều 22)

Khoản 1 Điều 22 dự thảo Nghị định xác định Trung tâm được lựa chọn và quyết định hợp tác với các tổ chức, cá nhân theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh không sử dụng ngân sách nhà nước, không sử dụng tài sản công, không sử dụng đất an ninh.

Khoản 1 được đặt trên cơ sở bổ sung căn cứ pháp lý để Trung tâm thực hiện đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC đã được quy định tại Điều 27, 28 Luật Đầu tư 2020 và Điều 22 Luật Đầu tư 2025 (có hiệu lực từ 01/3/2026). Việc viện dẫn này nhằm tạo sự liên thông giữa pháp luật về đầu tư và cơ chế vận hành của một đơn vị sự nghiệp công lập đặc thù trong lĩnh vực dữ liệu.

Tuy nhiên, các quy định hiện hành về đầu tư BCC chủ yếu tập trung vào quan hệ giữa các nhà đầu tư mà chưa làm rõ quy trình áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập khi muốn huy động nguồn lực xã hội mà không sử dụng tài sản công. Trên cơ sở đó, khoản 1 Điều 22 quy định rõ thẩm quyền tự quyết của Trung tâm, giúp đơn vị chủ động kết nối với các đối tác công nghệ để nghiên cứu, phát triển sản phẩm dữ liệu mà không bị vướng vào các thủ tục quản lý tài sản nhà nước phức tạp nếu không sử dụng nguồn lực này.

(5) Nhóm quy định chi tiết về xác định cơ quan phê duyệt dự án PPP và cơ quan ký kết hợp đồng PPP về dữ liệu (quy định tại khoản 4 Điều 22) đối với Trung tâm.

Khoản 4 Điều 22 dự thảo Nghị định xác định cụ thể thẩm quyền phê duyệt dự án PPP về dữ liệu theo hướng: (i) Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt dự án PPP đối với các dự án không thuộc trường hợp phân cấp tại điểm b; (ii) Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt dự án PPP đối với các dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp không sử dụng đất an ninh; (iii) Trung tâm được xác định là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP sau khi được Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt.

Khoản 4 được đặt trên cơ sở định hướng phân cấp quản lý tại Điều 5, 21 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 và Điều 6, 17 Nghị định 243/2025/NĐ-CP. Theo đó, điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 quy định “Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,

Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương)”, khoản 1 Điều 21 Luật quy định “1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc người được phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều này phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý bao gồm: a) Dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này; b) Dự án không sử dụng vốn nhà nước, trừ dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; c) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M; dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất; dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán; d) Dự án PPP khoa học, công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.”.

Khoản 2 Điều 5 Luật quy định “2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP bao gồm: a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.”

Dựa trên các quy định này, khoản 2 Điều 6 Nghị định 243/2025/NĐ-CP xác định cơ quan có thẩm quyền như sau: “2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền đối với một trong các dự án sau đây: a) Dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công; b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M; c) Dự án không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này được Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao làm cơ quan có thẩm quyền. Quy định này nhằm định vị rõ vai trò của Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu trong vòng đời dự án PPP.” Cùng với đó, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định quy định “1. Việc phê duyệt dự án PPP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền gồm: ...b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này được phê duyệt dự án do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình làm cơ quan có thẩm quyền.”

(6) Nhóm quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ (quy định tại Điều 26).

Điều 26 quy định khung tiếp nhận và quản lý các khoản vốn ODA, vốn vay ưu đãi; viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA; tài trợ, tặng cho trong nước; đồng thời làm rõ thẩm quyền tiếp nhận/từ chối, quy trình đánh giá tiếp nhận, cơ chế chuyển khoản, định giá tài sản tài trợ, ký kết thỏa thuận tài trợ và hạch toán kế toán. Nội dung này cụ thể hóa các bước đề thuận lợi khi áp dụng và để kiểm soát

rủi ro pháp lý, tài chính trong tiếp nhận nguồn lực, dựa trên các quy định tại Nghị định 56/2020/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Điều này cũng được thiết kế trên cơ sở tham khảo nội dung quy định tại Điều 8 Nghị định 97/2025/NĐ-CP.

3.4.2. Nhóm nội dung quy định đột phá so với quy định hiện hành

(1) Nhóm quy định đột phá về cơ chế giữ lại nguồn thu để bảo đảm hoạt động năm kế tiếp (quy định tại khoản 2 Điều 20).

Khoản 2 Điều 20 quy định nguồn thu được từ hoạt động của Trung tâm được giữ lại, chưa phải nộp về ngân sách nhà nước trong năm tài chính để tự cân đối và bảo đảm cho các hoạt động chi của Trung tâm trong năm kế tiếp. Nội dung này làm rõ cơ chế tài chính theo hướng tăng tính chủ động và tính liên tục về nguồn lực cho Trung tâm, đồng thời tạo cơ sở vận hành ổn định cho các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và các hoạt động hợp pháp khác của Trung tâm trong khuôn khổ tự chủ tài chính.

(2) Nhóm quy định đột phá về cơ chế góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu (quy định tại khoản 2 Điều 21).

Khoản 2 Điều 21 quy định Trung tâm được góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; đồng thời dẫn chiếu việc thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và quy định liên quan. Nội dung này thể hiện bước cụ thể hóa cơ chế tự chủ tài chính theo hướng chuyển từ mô hình cung cấp dịch vụ sang mô hình tham gia cấu trúc thị trường (đầu tư vốn, sở hữu cổ phần, tổ chức pháp nhân thương mại), từ đó tạo cơ chế triển khai thương mại hóa theo vòng đời sản phẩm dữ liệu. Đây là điểm có tính đột phá so với các thiết chế tự chủ tại chính tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ở chỗ đưa hoạt động thương mại hóa vào thiết kế thể chế ngay trong Nghị định, gắn với quyền chủ động tổ chức mô hình kinh doanh hợp pháp của Trung tâm.

(3) Nhóm quy định đột phá về phân cấp thẩm quyền sử dụng tài sản công tham gia PPP theo ngưỡng dự án nhóm C và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ (quy định tại khoản 3 Điều 22).

Khoản 3 Điều 22 thiết kế thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo ngưỡng “mức đầu tư của dự án nhóm C” theo pháp luật về đầu tư công, đồng thời quy định thời hạn 10 ngày làm việc để cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định hoặc trả lời đối với trường hợp phải trình hồ sơ. Nội dung này được xây dựng trên cơ sở phân cấp thẩm quyền và rút ngắn về thời gian theo Điều 46 Nghị định 186/2025/NĐ-CP. Điểm đột phá là đặt thời hạn xử lý rõ ràng và được rút ngắn so với khoản 4 Điều 46 (từ 20 ngày xuống còn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ) đồng thời đi kèm hướng dẫn chi tiết về quy trình,

thủ tục theo từng trường hợp cụ thể, qua đó tăng tính dự đoán và giảm độ trễ thủ tục khi đưa tài sản công vào cấu trúc PPP về dữ liệu. Các quy định này đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công 2017 và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020.

(4) Nhóm quy định đột phá về làm rõ trường hợp chỉ định nhà đầu tư PPP đối với dự án dữ liệu và bổ sung so với quy định hướng dẫn (quy định tại khoản 5 Điều 22).

Khoản 5 Điều 22 quy định các trường hợp áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án PPP về dữ liệu, bao gồm yêu cầu quốc phòng an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước; lựa chọn nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục; nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc sử dụng công nghệ chiến lược; dự án không sử dụng vốn nhà nước; yêu cầu tương thích đồng bộ kỹ thuật; yêu cầu đẩy nhanh tiến độ vì lợi ích quốc gia. Quy định này được xây dựng trên cơ sở khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 về chỉ định nhà đầu tư và được thiết kế theo hướng làm rõ, bổ sung so với hướng dẫn tại Điều 55 Nghị định 243/2025/NĐ-CP. Điểm đột phá nằm ở việc cụ thể hóa các quy định áp dụng chỉ định nhà đầu tư trong bối cảnh dữ liệu (đặc biệt là yêu cầu kỹ thuật, an ninh, liên tục hệ thống), giúp hướng dẫn chi tiết và tăng tính khả thi khi triển khai dự án.

(5) Nhóm quy định đột phá về phân cấp phê duyệt đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết theo ngưỡng dự án nhóm B, nhóm C và điều chỉnh hồ sơ, thủ tục (quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 23).

Khoản 2 Điều 23 dự thảo Nghị định phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án theo giá trị tài sản gắn với ngưỡng dự án nhóm C, nhóm B theo pháp luật về đầu tư công, theo đó: Giám đốc Trung tâm phê duyệt đối với tài sản có giá trị tương đương với dự án nhóm C; Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt đối với tài sản có giá trị tương đương với dự án nhóm B nhưng không quá 500 tỷ đồng; Bộ trưởng quyết định đối với các trường hợp không thuộc điểm a, b. Khoản 2 được đặt trên cơ sở tham chiếu cơ chế phân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định 180/2025/NĐ-CP về hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

Đồng thời, khoản 4 Điều 23 quy định hồ sơ trình phê duyệt đề án gồm văn bản đề nghị, đề án và các hồ sơ liên quan khác (nếu có), qua đó thống nhất bộ hồ sơ tối thiểu đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp trên. Trên cơ sở đó, khoản 2 Điều 23 xác lập ngưỡng giá trị theo nhóm dự án nhằm trao quyền chủ động cho người đứng đầu đơn vị thực thi, đồng thời vẫn bảo đảm sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý cấp trên đối với các tài sản có giá trị lớn.

(6) Nhóm quy định đột phá về rút gọn cơ chế lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết và trao quyền thiết kế tiêu chí chấm điểm phù hợp mục tiêu dữ liệu (quy định tại khoản 8 Điều 23).

Khoản 8 Điều 23 cho phép Trung tâm thông báo công khai, tiếp nhận hồ sơ và lựa chọn đối tác trên cơ sở tiêu chí chấm điểm do Giám đốc Trung tâm quyết định, tối thiểu bao gồm năng lực/kinh nghiệm, hiệu quả phương án tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án xử lý tài sản khi hết hạn, và tiêu chí khác phù hợp. Quy định này được thiết kế trên cơ sở yêu cầu công khai và cạnh tranh của pháp luật tài sản công, đồng thời rút gọn so với quy trình lựa chọn đối tác theo Điều 52, 55 Nghị định 186/2025/NĐ-CP. Điểm đột phá là trao quyền chủ động thiết kế bộ tiêu chí phù hợp đặc thù dự án dữ liệu, nhưng vẫn bảo đảm công khai và có thể kiểm tra, giám sát.

(7) Nhóm quy định đột phá về xử lý tình huống phát sinh tài sản và điều chỉnh đề án, cũng như cơ chế tiếp tục hợp tác với đối tác hiện hữu (quy định tại khoản 9 và khoản 11 Điều 23).

Khoản 9 Điều 23 quy định rõ việc lập/phê duyệt lại đề án khi phát sinh sử dụng tài sản khác; cơ chế điều chỉnh đề án; trường hợp tiếp tục liên doanh, liên kết với đối tác hiện hữu thì không phải thực hiện lại thủ tục lựa chọn đối tác. Khoản 11 Điều 23 quy định tình huống chuyển giao không bồi hoàn tài sản hình thành từ liên doanh, liên kết và thủ tục xác lập sở hữu toàn dân theo pháp luật. Đây là nhóm quy định làm rõ các khoảng trống vận hành, được thiết kế bổ sung so với cấu trúc nguyên tắc tại Điều 20 Nghị định 180/2025/NĐ-CP, nhằm giảm rủi ro đình trệ khi điều chỉnh dự án trong thực tiễn.

(8) Nhóm quy định đột phá về bổ sung cơ chế Nhà nước giao đất/cho thuê đất phục vụ hoạt động kinh tế và yêu cầu phân vùng khi sử dụng đất an ninh kết hợp hoạt động kinh tế (quy định tại Điều 24 và Điều 25).

Điều 24 và Điều 25 tiếp tục thiết kế cơ chế phát triển hạ tầng dữ liệu, bao gồm trung tâm dữ liệu dân sự, cho phép triển khai theo hình thức đầu tư công hoặc hợp tác công tư theo khung Nghị định 180/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời ghi nhận khả năng áp dụng các loại hợp đồng BOT, BTO, O&M đối với dự án hạ tầng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

Đáng chú ý, khoản 2 Điều 24 bổ sung cơ chế Trung tâm được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để thực hiện hoạt động thương mại, cho thuê, liên doanh, liên kết với đối tác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Khoản 3 Điều 24 đồng thời đặt yêu cầu quản lý phân vùng chặt chẽ trong trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, bao gồm tách biệt vật lý và logic giữa khu vực nghiệp vụ và khu vực hoạt động kinh tế, áp dụng chế độ bảo mật/kiểm soát ra vào/tiêu chuẩn kỹ thuật theo từng khu vực và yêu cầu phương án phân vùng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai. Điểm đột phá là thiết kế đường đầu tư và khai thác hạ tầng phù hợp đặc thù ngành dữ liệu, đồng thời thiết lập điều kiện quản trị an ninh, an toàn theo yêu cầu quản trị hệ thống trọng yếu.

3.5. Chương V - Ưu đãi về lao động và cơ chế, chính sách ưu đãi khác của Trung tâm

Chương này quy định về chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với cán bộ, chiến sĩ, người lao động làm việc tại Trung tâm và hỗ trợ, cơ chế, chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm.

Chương V thiết kế **05 nhóm quy định cụ thể hóa** để bảo đảm khả thi khi triển khai (*xác định rõ đối tượng và nguyên tắc; cơ chế tiền lương, phụ cấp, thưởng, thu nhập; điều kiện làm việc, nhà ở, đi lại; chính sách đối với CAND; cơ chế hỗ trợ đối tác hợp tác*); đồng thời quy định **04 nhóm nội dung có tính “đột phá”** so với thực tiễn áp dụng hiện hành (*mức phụ cấp hỗ trợ tăng thêm theo tỷ lệ cao; cơ chế quyết định thưởng, thu nhập tăng thêm gắn hiệu quả; hỗ trợ nhà ở đa phương thức theo quy chế; cơ chế ưu tiên thủ tục về thị thực, giấy phép lao động, cư trú cho đối tác*), qua đó phục vụ mục tiêu thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao và tạo hệ sinh thái hợp tác đối mới sáng tạo về dữ liệu.

Trong quá trình xây dựng Chương V, cơ quan chủ trì soạn thảo đã tham khảo Nghị định số 363/2025/NĐ-CP về chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, trong đó thiết kế đầy đủ cơ chế: nguyên tắc thực hiện (Điều 3); chính sách nhà ở (Điều 8; Điều 15 khoản 1); chính sách tiền thưởng (Điều 9; Điều 14 khoản 2); chính sách phụ cấp tăng thêm theo thang mức cao (Điều 10 khoản 1, khoản 2, khoản 3 điểm a, b, c, d và khoản 4; Điều 11 khoản 2 và khoản 3); và hỗ trợ thủ tục thị thực, thẻ tạm trú cho người gốc Việt/người nước ngoài và gia đình khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (Điều 15 khoản 6; khoản 7 điểm c); Nghị định 103/2025/NĐ-CP quy định chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt và chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

3.5.1. Nhóm quy định cụ thể hóa để tạo thuận lợi khi áp dụng

(1) Nhóm quy định về đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi (Điều 27)

Điều 27 Nghị định được xây dựng trên cơ sở hệ thống pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng nhân lực khu vực công và quan hệ lao động. Quy định hiện hành đã phân loại đối tượng áp dụng theo từng hệ thống pháp luật; tuy nhiên phân tán theo từng nhóm đối tượng, chưa thiết kế theo mô hình “một thiết chế” có cơ cấu nhân sự đa dạng như Trung tâm.

Trong khi đó, Trung tâm là mô hình đặc thù, tập trung nhiều nhóm nhân lực cùng tham gia hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, trong môi trường có yêu cầu cao về bảo mật, an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân; do đó cần quy định rõ đối tượng hưởng ưu đãi, tránh hiểu khác nhau giữa các nhóm nhân sự. Trên cơ sở đó, Điều 27 dự thảo Nghị định quy định rõ nhóm đối tượng áp dụng.

(2) Nhóm quy định về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và thu nhập tăng thêm (Điều 28)

Điều 28 Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định hiện hành về tiền lương, tiền thưởng và cơ chế tài chính tự chủ; đồng thời bảo đảm tương thích với pháp luật lao động đối với người lao động theo hợp đồng. Quy định hiện hành về tiền thưởng theo quan hệ lao động đã xác lập nguyên tắc: thưởng do người sử dụng lao động quyết định căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc; quy chế thưởng do người sử dụng lao động ban hành và công bố công khai theo Bộ luật Lao động 2019, Điều 104 khoản 1, khoản 2. Đồng thời, cơ chế tự chủ tài chính cho phép đơn vị sự nghiệp công lập trích lập quỹ và chi thu nhập tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Điều 18 (nhóm nội dung về trích lập và sử dụng Quỹ bổ sung thu nhập/chi thu nhập tăng thêm).

Tuy nhiên, các cơ chế hiện hành chủ yếu thiết kế theo mặt bằng chung; trong bối cảnh cạnh tranh nhân lực dữ liệu/AI, Trung tâm cần cơ chế đãi ngộ tập trung và có điều kiện kiểm soát để vận hành ổn định.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định người làm việc tại Trung tâm được hưởng tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng làm việc và theo Quy chế tài chính, chi tiêu nội bộ của Trung tâm; trong đó người lao động hợp đồng được thỏa thuận tiền lương theo tính chất công việc và mức lương trên thị trường lao động, với mức tối đa không quá 30 lần mức lương cơ sở và được thưởng hằng năm tối đa bằng 05 tháng tiền lương theo hợp đồng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (khoản 1 Điều 28). Đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm được hưởng phụ cấp hỗ trợ tăng thêm bằng 300% mức lương hiện hưởng (khoản 1 Điều 28). Đồng thời, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, Giám đốc Trung tâm có thể quyết định tăng thêm mức phụ cấp từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc (khoản 2 Điều 28). Việc chi trả và quản lý các khoản thu nhập này được cụ thể hóa thông qua Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ do Giám đốc Trung tâm ban hành (khoản 3 Điều 28). Việc thiết kế “tiền thưởng gắn hiệu quả/sản phẩm” cũng tham khảo cấu trúc tương tự tại Nghị định số 363/2025/NĐ-CP: thưởng tối thiểu 06 lần mức lương hiện hưởng đối với một số kết quả nghiên cứu ứng dụng hiệu quả (Điều 9 khoản 1 điểm a), và thưởng tối đa 05 tháng lương theo hợp đồng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (Điều 14 khoản 2 điểm a).

(3) Nhóm quy định về điều kiện làm việc, nhà ở và phương tiện đi lại (Điều 29)

Điều 29 Nghị định được xây dựng trên cơ sở các quy định hiện hành về bảo đảm điều kiện làm việc và chính sách nhà ở theo pháp luật có liên quan. Quy định hiện hành đã có các tiêu chuẩn, điều kiện chung; tuy nhiên chưa thiết kế thành cơ chế linh hoạt theo mô hình Trung tâm, nơi yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, môi trường bảo mật và điều kiện nghiên cứu chuyên sâu là tiêu chuẩn bắt buộc.

Trong khi đó, hoạt động sáng tạo và khai thác dữ liệu đòi hỏi môi trường làm việc đặc thù; đồng thời nhà ở và điều kiện sinh hoạt là yếu tố then chốt để giữ chân nhân lực chất lượng cao.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định Trung tâm bảo đảm điều kiện làm việc (khoản 1 Điều 29) và cho phép hỗ trợ nhà ở theo cơ chế đa phương thức theo quy chế Trung tâm (khoản 2 Điều 29). Cơ chế này tham khảo cách thiết kế tương tự tại Nghị định số 363/2025/NĐ-CP: thuê nhà ở công vụ (Điều 8 khoản 1) và hỗ trợ tiền thuê nhà khi chưa bố trí được nhà ở công vụ (Điều 8 khoản 2); đồng thời đối tượng ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ cũng được bố trí nhà ở công vụ hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà (Điều 15 khoản 1).

(5) Nhóm quy định về hỗ trợ, cơ chế, chính sách ưu đãi khác đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hợp tác với Trung tâm (Điều 30)

Điều 31 Nghị định được xây dựng trên cơ sở pháp luật hiện hành về thủ tục hành chính, lao động, xuất nhập cảnh, cư trú. Quy định hiện hành về thị thực, ký hiệu thị thực, thời hạn và điều kiện cấp thị thực đã được quy định tại Luật số 47/2014/QH13 (Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam), Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10. Quy định hiện hành về xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động được quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, Điều 8 và Điều 9. Tuy nhiên, thủ tục triển khai còn phân tán theo nhiều đầu mối, khó đáp ứng yêu cầu “triển khai nhanh - thu hút chuyên gia” của hoạt động đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định quy định cơ chế hỗ trợ đối tác hợp tác, trong đó nhấn mạnh hỗ trợ thủ tục thị thực nhập cảnh, giấy phép lao động, cư trú (điểm b khoản 1 Điều 30) và các hỗ trợ khác (khoản 1 Điều 30), đồng thời quy định cơ chế tiếp cận tài trợ, ưu đãi theo pháp luật (khoản 2 Điều 30). Cách thiết kế “đầu mối hỗ trợ” này tham khảo mô hình tương tự tại Nghị định số 363/2025/NĐ-CP, Điều 15 khoản 6 và khoản 7 điểm c (miễn hoặc cấp thị thực nhiều lần, thẻ tạm trú cho người gốc Việt, người nước ngoài và thành viên gia đình theo thời hạn hợp đồng).

3.5.2. Nhóm nội dung quy định đột phá so với quy định hiện hành

(1) Đột phá về cơ chế tiền lương theo thị trường và thưởng theo kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với người lao động (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28)

Điểm đột phá của dự thảo là cho phép áp dụng cơ chế tiền lương linh hoạt đối với người lao động hợp đồng trên cơ sở tính chất nhiệm vụ, yêu cầu chuyên môn, hiệu quả công việc và mức lương tương ứng trên thị trường lao động; đồng thời quy định mức trần tiền lương tối đa bằng 30 lần mức lương cơ sở. Bên cạnh đó, Giám đốc Trung tâm được quyết định mức tiền thưởng hằng năm tối đa bằng 05 tháng tiền lương theo hợp đồng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm

vụ. Cách thiết kế này chuyển từ cơ chế tiền lương hành chính cố định sang cơ chế tiền lương có tham chiếu thị trường lao động và gắn với kết quả công việc, tương đồng với cách tiếp cận trong một số cơ chế đặc thù về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó cho phép áp dụng cơ chế tiền thưởng gắn với kết quả nhiệm vụ.

Việc xây dựng quy định này được tham khảo từ các cơ chế đặc thù trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó khoản 1 Điều 14 Nghị định số 363/2025/NĐ-CP cho phép áp dụng cơ chế tiền thưởng gắn với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, lĩnh vực, hiệu quả công việc và mức lương tương ứng trên thị trường lao động để thỏa thuận mức lương cụ thể trong hợp đồng; đồng thời khoản 1 Điều 19 Nghị định số 103/2025/NĐ-CP quy định mức tối đa tiền lương theo tháng của chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt quy định bằng 30 lần mức lương cơ sở, áp dụng đối với chuyên gia. Việc tham chiếu các cơ chế này nhằm bảo đảm tính hợp lý, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tạo cơ sở để Trung tâm áp dụng chính sách đãi ngộ đủ cạnh tranh trong thu hút nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ.

Ngoài ra, quy định về việc trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, Giám đốc Trung tâm quyết định mức tiền thưởng tối đa bằng 05 tháng tiền lương ghi trong hợp đồng lao động được tham khảo tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 363/2025/NĐ-CP.

(2) Đột phá về phụ cấp hỗ trợ tăng thêm đối với lực lượng Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28)

Quy định về phụ cấp hỗ trợ tăng thêm bằng 300% mức lương hiện hưởng đối với sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm được xây dựng trên cơ sở tham khảo các cơ chế đãi ngộ đặc thù nhằm thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và các ngành, lĩnh vực trọng điểm của Nhà nước. Cụ thể, Điều 10 và Điều 11 Nghị định 363/2025/NĐ-CP quy định về chính sách phụ cấp tăng thêm đối với đối tượng thu hút vào biên chế và đối tượng trọng dụng nhân tài trong Quân đội nhân dân Việt Nam cho phép áp dụng mức phụ cấp hỗ trợ tăng thêm từ 250% đến 350% mức lương hiện hưởng đối với các đối tượng thu hút, và từ 400% đến 550% mức lương hiện hưởng đối với các trường hợp trọng dụng nhân tài hoặc chuyên gia có đóng góp nổi bật. Ngoài ra, các quy định này cũng cho phép tăng thêm từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng căn cứ kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ hằng năm. Trên cơ sở tham khảo các mức ưu đãi nêu trên, dự thảo Nghị định lựa chọn mức phụ cấp hỗ trợ tăng thêm bằng 300% mức lương hiện hưởng đối với lực lượng Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm, là mức nằm trong khoảng chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao đang được áp

dụng trong các lĩnh vực đặc thù của Nhà nước, đồng thời bảo đảm tính hợp lý, khả năng cân đối nguồn lực và tính bền vững khi triển khai.

(3) Đột phá về chính sách ưu đãi điều kiện làm việc và hỗ trợ nhà ở nhằm thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao (quy định tại Điều 29)

Điểm đột phá của dự thảo là thiết kế một gói chính sách tổng thể về điều kiện làm việc và hỗ trợ nhà ở đối với người làm việc tại Trung tâm, nhằm bảo đảm môi trường làm việc phù hợp với đặc thù nghiên cứu, phát triển và khai thác dữ liệu, đồng thời tăng khả năng thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Theo đó, khoản 1 Điều 29 quy định Trung tâm phải bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết cho hoạt động nghiên cứu, triển khai, khai thác dữ liệu và đổi mới sáng tạo, bao gồm không gian làm việc, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, công cụ chuyên môn, môi trường làm việc an toàn và bảo mật cùng các nguồn lực hỗ trợ cần thiết. Khoản 2 và khoản 3 Điều 29 thiết kế cơ chế hỗ trợ nhà ở theo hướng linh hoạt và đa phương thức, bao gồm ưu tiên mua nhà ở, đất ở; ưu tiên cao nhất trong nhóm đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật; đồng thời cho phép Trung tâm thực hiện các hình thức hỗ trợ phù hợp như bố trí nhà ở công vụ, thuê nhà ở, hỗ trợ chi phí thuê nhà hoặc các hình thức hợp pháp khác theo quy chế của Trung tâm trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng.

Việc xây dựng quy định này được tham khảo các cơ chế ưu đãi về nhà ở và điều kiện làm việc trong các chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao của Nhà nước. Cụ thể, Nghị định số 363/2025/NĐ-CP quy định các đối tượng thu hút, trọng dụng nhân tài được ưu tiên bố trí hoặc thuê nhà ở công vụ, được hỗ trợ tiền thuê nhà khi chưa có nhà ở công vụ, đồng thời được ưu tiên mua nhà ở, đất ở và vay vốn ưu đãi để mua nhà ở xã hội (Điều 8). Tương tự, Nghị định số 103/2025/NĐ-CP cũng quy định chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành được ưu tiên bố trí nhà ở công vụ hoặc hỗ trợ chi phí thuê nhà, đồng thời được ưu tiên cao nhất trong nhóm đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 20). Trên cơ sở tham khảo các chính sách này, dự thảo Nghị định thiết kế cơ chế hỗ trợ nhà ở và điều kiện làm việc phù hợp với đặc thù hoạt động của Trung tâm, vừa bảo đảm tính tương thích với hệ thống pháp luật hiện hành, vừa tạo điều kiện cạnh tranh trong thu hút và giữ chân nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ.

(4) Đột phá về cơ chế hỗ trợ “một đầu mối” cho đối tác hợp tác, đặc biệt về thị thực, giấy phép lao động, cư trú (quy định tại Điều 30)

Đột phá ở chỗ: dù thẩm quyền cấp thị thực/giấy phép lao động/cư trú vẫn theo Luật 47/2014/QH13 (Điều 7 đến Điều 10) và Nghị định số 152/2020/NĐ-CP (Điều 8 và Điều 9), nhưng dự thảo quy định Trung tâm là đầu mối hỗ trợ (điểm b khoản 1 Điều 30) để giảm thời gian, giảm chi phí giao dịch, tăng tốc triển khai hợp tác đổi mới sáng tạo. Điểm này tương đồng với Nghị định số 363/2025/NĐ-CP khi thiết kế “gói hỗ trợ” thị thực, thẻ tạm trú cho người nước ngoài và gia đình theo hợp đồng nhiệm vụ (Điều 15 khoản 6; khoản 7 điểm c).

3.6. Chương VI - Hợp tác quốc tế

Chương này quy định về nguyên tắc và nội dung hợp tác quốc tế; thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới và việc huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế.

Chương VI thiết kế **03 nhóm quy định cụ thể hóa** để bảo đảm khả thi khi triển khai (*nguyên tắc, nội dung hợp tác; thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới; cơ chế huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện*); đồng thời xác lập **03 nhóm nội dung có tính “đột phá”** so với thực tiễn áp dụng phân tán hiện hành (*đặt “hàng rào” điều kiện chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới theo phương thức quản trị rủi ro; bắt buộc thẩm định đa lớp trước ký kết đối với hợp tác có truy cập hệ thống, hạ tầng dữ liệu; trao cơ chế chủ động huy động nguồn lực quốc tế cho hoạt động dữ liệu gắn nghĩa vụ công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình*), qua đó thúc đẩy hội nhập, tiếp nhận tri thức, công nghệ, đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia, an ninh, an toàn dữ liệu và tuân thủ pháp luật.

3.6.1. Nhóm quy định cụ thể hóa để tạo thuận lợi khi áp dụng

(1) Nhóm quy định về nguyên tắc và nội dung hợp tác quốc tế (Điều 31)

Điều 32 Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành về nguyên tắc hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và tuân thủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Cụ thể, Luật Điều ước quốc tế 2016 quy định nguyên tắc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế tại Điều 4 (trong đó có yêu cầu tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; bình đẳng, cùng có lợi; bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc; tuân thủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên). Đồng thời, Luật Thỏa thuận quốc tế 2020 quy định nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tại Điều 3 (trong đó có yêu cầu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam; bảo đảm yêu cầu đối ngoại và hiệu quả; phù hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; tuân thủ trình tự, thủ tục theo luật).

Tuy nhiên, các quy định hiện hành chủ yếu thiết kế theo luật “khung” về đối ngoại, điều ước, thỏa thuận quốc tế; chưa quy định cụ thể theo đặc thù hợp tác quốc tế về dữ liệu (đặc biệt các nội dung liên quan tiêu chuẩn, giao thức kết nối dữ liệu, liên thông dữ liệu với hệ thống của đối tác nước ngoài, nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ dữ liệu, AI, tham gia mạng lưới, diễn đàn dữ liệu quốc tế).

Trong khi đó, hoạt động của Trung tâm có tính chất hội nhập cao, tiếp nhận tri thức, công nghệ nhanh, đồng thời tiềm ẩn rủi ro về an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước; do đó cần quy định cụ thể nguyên tắc “mở rộng linh hoạt nhưng có trọng tâm, trọng điểm” và quy định rõ phạm vi nội dung hợp tác để thuận lợi triển khai.

Trên cơ sở đó, Nghị định cụ thể hóa tại Điều 32: (i) quy định nguyên tắc hợp tác quốc tế bảo đảm tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế; đồng thời đặt yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, an ninh, an ninh dữ liệu (khoản 1, khoản 2 Điều 32); (ii) quy định rõ nhóm nội dung hợp tác

gồm trao đổi chính sách, tiêu chuẩn, công nghệ; hợp tác nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao; phối hợp xây dựng tiêu chuẩn/giao thức kết nối để liên thông dữ liệu; tham gia, tổ chức mạng lưới, diễn đàn, sáng kiến, chương trình, dự án quốc tế (khoản 3 Điều 32). Việc “định danh” nội dung hợp tác như trên nhằm tạo căn cứ thống nhất, hạn chế khoảng trống khi triển khai và làm cơ sở kiểm soát rủi ro.

(2) Nhóm quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới (Điều 32)

Điều 32 Nghị định được xây dựng trên cơ sở pháp luật hiện hành về phân cấp, ủy quyền và trình tự, thủ tục ký kết/triển khai hợp tác quốc tế; quản lý chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước, vốn ODA, viện trợ; đồng thời bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước đối với hoạt động liên quan dữ liệu.

Về khung thủ tục, Luật Thỏa thuận quốc tế 2020 quy định nguyên tắc thẩm định, đánh giá tác động và tính phù hợp của thỏa thuận quốc tế với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan (các nội dung thẩm định/đánh giá thể hiện tại hệ thống điều khoản về hồ sơ và quy trình lấy ý kiến, trong đó có yêu cầu đánh giá sự phù hợp và tác động về quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội). Về bảo vệ dữ liệu cá nhân khi chuyển ra nước ngoài, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định điều kiện và hồ sơ đánh giá tác động đối với chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài tại Điều 20, Điều 18 Nghị định 356/2025/NĐ-CP. Về an ninh mạng và dữ liệu quan trọng, Luật An ninh mạng 2018 quy định yêu cầu lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam và đặt chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với một số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng khi đáp ứng điều kiện theo Điều 26; Nghị định số 53/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung triển khai các yêu cầu này. Về bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2018 quy định nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước tại Điều 4 và các hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến việc soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước trên thiết bị kết nối Internet tại Điều 5 (đặt yêu cầu kiểm soát chặt khi hợp tác có truy cập hệ thống thông tin).

Tuy nhiên, các quy định hiện hành nêu trên được quy định theo từng “mảng” (đối ngoại; ODA, viện trợ; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an ninh mạng; bí mật nhà nước), nên khi triển khai hợp tác quốc tế về dữ liệu dễ phát sinh vướng mắc về đầu mối thẩm định, yêu cầu an toàn, an ninh, phạm vi dữ liệu được phép chia sẻ và cơ chế truy vết, giám sát.

Trên cơ sở đó, Nghị định cụ thể hóa tại Điều 32 theo hướng: (i) xác định nguyên tắc thực hiện hợp tác quốc tế theo phân cấp, ủy quyền và tuân thủ pháp luật về hợp tác quốc tế, ODA/viện trợ, khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ (khoản 1, khoản 2 Điều 33); (ii) bắt buộc thẩm định trước ký kết đối với hợp tác có nội dung chia sẻ dữ liệu, truy cập hệ thống thông tin, sử dụng hạ tầng/nền tảng dữ liệu, chuyển giao công nghệ liên quan dữ liệu, bao gồm thẩm định về dữ liệu, an toàn an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước (khoản 2 Điều 32); (iii) thiết lập “hàng rào điều kiện” đối với chia sẻ dữ liệu xuyên biên

giới (chỉ chia sẻ dữ liệu được phép; đối với dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu quan trọng phải có đánh giá tác động và phương án bảo đảm an toàn, an ninh; hợp đồng phải quy định mục đích, phạm vi, thời hạn, phương thức chia sẻ, nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu; không chuyển giao trái pháp luật quyền kiểm soát dữ liệu gốc, dữ liệu trọng yếu; phía đối tác phải có biện pháp bảo vệ tương đương hoặc cao hơn; phải ghi nhận nhật ký, có cơ chế kiểm tra giám sát truy vết) (khoản 2 Điều 32, các điểm a, b, c, d, đ). Các nội dung này nhằm tạo cơ chế áp dụng thống nhất và giảm rủi ro pháp lý khi triển khai hợp tác quốc tế về dữ liệu.

(3) Nhóm quy định về huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế (Điều 33)

Điều 33 Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định hiện hành về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý viện trợ và vay nợ nước ngoài, trong đó pháp luật đã có cơ chế quản lý chương trình, dự án sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi theo Nghị định số 56/2020/NĐ-CP (quy định về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi) và các quy định liên quan về viện trợ, tài trợ.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, hoạt động dữ liệu và đổi mới sáng tạo dữ liệu cần tiếp cận nhanh nguồn lực quốc tế (tài trợ kỹ thuật, tài trợ tài chính, hỗ trợ công nghệ, chuyên gia), trong khi cơ chế triển khai theo kênh dự án thường yêu cầu nhiều bước, dễ kéo dài thời gian nếu không có quy định “giao nhiệm vụ và trách nhiệm” rõ ràng cho Trung tâm.

Trên cơ sở đó, Nghị định quy định tại Điều 33: (i) yêu cầu quản lý, sử dụng nguồn lực quốc tế phải đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch; tuân thủ quy định về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý viện trợ, vay nợ nước ngoài và điều ước quốc tế liên quan (khoản 1 Điều 33); (iii) quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện gồm xây dựng chiến lược/kế hoạch hợp tác quốc tế; theo dõi, kiểm tra, đánh giá; báo cáo định kỳ/đột xuất; và bảo đảm không làm lộ lọt bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, không phương hại lợi ích quốc gia (khoản 2 Điều 33, các điểm a, b, c, d). Quy định này nhằm bảo đảm vừa huy động được nguồn lực quốc tế, vừa tăng cường trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro.

3.6.2. Nhóm nội dung có tính “đột phá” so với thực tiễn áp dụng hiện hành

(1) Đột phá về “hàng rào điều kiện” chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới theo quản trị rủi ro (khoản 2 Điều 32)

Hiện hành đã có quy định về chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài tại Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Nghị định 356/2025/NĐ-CP, quy định về yêu cầu an ninh mạng và dữ liệu quan trọng (Điều 26 Luật An ninh mạng 2018, Nghị định số 53/2022/NĐ-CP), và quy định bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 4 và Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2018) ; tuy nhiên các quy định phân tán theo từng văn bản và chưa “đóng gói” thành bộ điều kiện vận hành thống nhất cho hợp tác quốc tế về dữ liệu trong một Nghị định chuyên ngành.

Điểm đột phá của Nghị định là thiết kế ngay trong một điều khoản (Điều 32) một bộ điều kiện đầy đủ khi chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới: “được phép

chia sẻ - có đánh giá tác động, biện pháp bảo đảm - hợp đồng ràng buộc mục đích, phạm vi, thời hạn - không chuyển giao trái pháp luật quyền kiểm soát dữ liệu gốc, trọng yếu - bảo vệ tương đương hoặc cao hơn - nhật ký, giám sát, truy vết” (điểm a đến điểm đ khoản 2 Điều 32). Cơ chế này giúp rút ngắn thời gian xử lý, đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro theo vòng đời dữ liệu.

(2) Đột phá về cơ chế thẩm định đa lớp bắt buộc trước ký kết hợp tác có truy cập hệ thống, hạ tầng dữ liệu (khoản 2 Điều 32)

Quy định hiện hành có yêu cầu thẩm định, đánh giá tác động trong ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế theo Luật Thỏa thuận quốc tế 2020 (yêu cầu xem xét sự phù hợp pháp luật, đánh giá tác động quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội theo hệ thống thủ tục của Luật). Tuy nhiên, chưa có quy định chuyên biệt “chốt cứng” thẩm định về dữ liệu, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước trước khi ký kết đối với thỏa thuận, hợp đồng có truy cập hệ thống/hạ tầng dữ liệu.

Điểm đột phá là Nghị định quy định bắt buộc thẩm định các lớp nêu trên ngay tại khoản 2 Điều 32, tạo “cửa kiểm soát” rõ ràng trước ký kết, giảm rủi ro lộ lọt dữ liệu và ràng buộc pháp lý bất lợi.

(3) Đột phá về cơ chế chủ động huy động nguồn lực quốc tế cho hoạt động dữ liệu gắn trách nhiệm giải trình (khoản 1, 2 Điều 33)

Hiện hành có cơ chế quản lý ODA và vốn vay ưu đãi theo Nghị định 56/2020/NĐ-CP, song thường vận hành theo kênh dự án và nhiều bước. Điểm đột phá của Nghị định là gắn chặt yêu cầu công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và nghĩa vụ xây dựng chiến lược/kế hoạch, theo dõi, đánh giá, báo cáo, bảo đảm không phương hại lợi ích quốc gia (khoản 1, khoản 2 Điều 33). Cách thiết kế này vừa “mở” nguồn lực, vừa “khóa” trách nhiệm giải trình.

3.7. Chương VII - Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia

Chương này quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Trung tâm Dữ liệu quốc gia đối với việc thực hiện cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

3.8. Chương VIII - Tổ chức thực hiện

Chương này quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản thi hành.

3.9. Về phân cấp, phân quyền trong dự thảo Nghị định

Điểm c khoản 3 Điều 15 quy định Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn hoặc đặt hàng rút gọn đối với gói thầu theo điểm a, b khoản này có giá trị không quá 10 tỷ đồng.

Điểm a khoản 3 Điều 22 quy định thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP về dữ liệu theo giá trị tài sản, gồm: Giám đốc Trung

tâm quyết định (dưới mức dự án nhóm C); Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia quyết định (trên mức dự án nhóm C nhưng không quá 500 tỷ đồng); Bộ trưởng quyết định (từ 500 tỷ đồng trở lên).

Điểm b khoản 3 Điều 22 quy định Trung tâm lập hồ sơ trình người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định việc sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án PPP; cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định hoặc có văn bản hồi đáp.

Điểm c khoản 3 Điều 22 quy định trường hợp tài sản công có giá trị dưới mức đầu tư dự án nhóm C thì Trung tâm tự quyết định, và Giám đốc Trung tâm ban hành quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án PPP.

Điểm a khoản 4 Điều 22 quy định Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt dự án PPP đối với các dự án không thuộc trường hợp tại điểm b, c khoản 4 Điều này.

Điểm b khoản 4 Điều 22 quy định Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt dự án PPP đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C (trong trường hợp không sử dụng đất an ninh).

Điểm c khoản 4 Điều 22 quy định Trung tâm là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP sau khi được Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt.

Điểm c khoản 5 Điều 22 quy định “công nghệ chiến lược” được xác định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo từng thời kỳ (làm căn cứ áp dụng chỉ định nhà đầu tư trong một số trường hợp).

Điểm a khoản 2 Điều 23 quy định Giám đốc Trung tâm phê duyệt đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết đối với tài sản có giá trị tương đương dự án nhóm C.

Điểm b khoản 2 Điều 23 quy định Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm đối với tài sản có giá trị tương đương dự án nhóm B nhưng không quá 500 tỷ đồng.

Điểm c khoản 2 Điều 23 quy định Bộ trưởng phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm đối với tài sản không thuộc điểm a, b khoản 2 Điều 23.

Điểm a khoản 7 Điều 23 quy định căn cứ đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, Giám đốc Trung tâm quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết.

Điểm b khoản 7 Điều 23 quy định Giám đốc Trung tâm được tự quyết định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết (trường hợp thành lập pháp nhân mới) hoặc quyết định thuê thẩm định giá/thành lập hội đồng thẩm định giá (trường hợp cần thiết).

Điểm c khoản 8 Điều 23 quy định Giám đốc Trung tâm quyết định tiêu chí lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết, phân bổ số điểm và lập bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo từng trường hợp.

Khoản 9 Điều 23 quy định khi cần điều chỉnh nội dung đề án đã được phê duyệt thì Giám đốc Trung tâm quyết định hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm

quyền phê duyệt đề án tại điểm b, c khoản 2 Điều 23 xem xét, quyết định việc điều chỉnh.

Điểm c khoản 3 Điều 24 quy định phương án phân vùng bảo đảm an ninh, an toàn khi sử dụng đất an ninh kết hợp hoạt động kinh tế phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai.

Điểm a khoản 4 Điều 25 quy định không lưu trữ, xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định pháp luật.

Điểm a khoản 5 Điều 26 quy định Giám đốc Trung tâm có thẩm quyền tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước.

Điểm b khoản 5 Điều 26 quy định sau khi nhận văn bản chấp thuận tài trợ, Giám đốc Trung tâm tổ chức đánh giá và quyết định việc tiếp nhận tài trợ.

Điểm đ khoản 5 Điều 26 quy định trường hợp khoản tài trợ bằng hàng mục, công trình, thiết bị có giá trị lớn hơn dự toán chi tiết đã được phê duyệt thì Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận theo dự toán chi tiết đã được phê duyệt.

Khoản 1 Điều 32 quy định hợp đồng, thỏa thuận, văn bản hợp tác quốc tế có nội dung chia sẻ dữ liệu, truy cập hệ thống, sử dụng hạ tầng/nền tảng dữ liệu, chuyển giao công nghệ liên quan đến dữ liệu phải được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định trước khi ký kết.

Điểm a khoản 2 Điều 32 quy định chỉ thực hiện chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới đối với dữ liệu được phép chia sẻ theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điểm b khoản 2 Điều 32 quy định trường hợp dữ liệu cá nhân/dữ liệu nhạy cảm/dữ liệu quan trọng liên quan an ninh quốc gia, quốc phòng, đối ngoại phải có đánh giá tác động, phương án bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

Điểm a khoản 2 Điều 33 quy định Trung tâm xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế trung hạn, dài hạn trong lĩnh vực dữ liệu và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu.

Khoản 2 Điều 34 quy định Bộ Công an trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp từng thời kỳ, giai đoạn phát triển của Trung tâm.

Khoản 2 Điều 37 quy định Trung tâm Dữ liệu quốc gia ưu tiên bố trí tài nguyên hạ tầng đối với nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

3.10. Về thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định không quy định về thủ tục hành chính đối với hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc

Trung tâm Dữ liệu quốc gia. Việc thực hiện thông qua các quy định và hướng dẫn kỹ thuật trong thực tế triển khai.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Dự kiến nguồn lực

Ngân sách nhà nước: Trên cơ sở quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, trường hợp Nhà nước bảo đảm kinh phí cho mọi hoạt động của Trung tâm tối thiểu 05 năm kể từ ngày thành lập, nhu cầu ngân sách nhà nước phải bố trí để triển khai Nghị định được xác định theo phương pháp ước lượng, tách bạch giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

Về chi thường xuyên đối với tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và thu nhập tăng thêm, căn cứ biên chế dự kiến của Trung tâm, năm 2026 bố trí 10 cán bộ công an và 25 lao động hợp đồng; các năm tiếp theo bố trí 20 cán bộ công an và 70 lao động hợp đồng¹. Trên cơ sở cơ chế chi trả tại dự thảo Nghị định, quỹ chi trả đối với cán bộ công an được ước lượng theo “mức lương hiện hưởng” bình quân và các khoản hỗ trợ tăng thêm theo cơ chế của Nghị định, đồng thời tính thêm phần tăng thêm đối với cá nhân có thành tích xuất sắc theo tỷ lệ dự kiến. Quỹ chi trả đối với lao động hợp đồng được ước lượng theo mức lương thỏa thuận bình quân theo thị trường trong phạm vi trần chi của Nghị định, cộng tiền thưởng bình quân theo số tháng lương thưởng dự kiến, và tính bổ sung các khoản đóng góp theo lương của đơn vị sử dụng lao động theo quy định. Ước tính nhu cầu chi trả năm 2026 khoảng 25,3 tỷ đồng; nhu cầu chi trả từ năm 2027 trở đi khoảng 71,1 tỷ đồng/năm. Như vậy, tổng nhu cầu ngân sách nhà nước phải bảo đảm cho chi trả nhân sự trong thời hạn 05 năm (giai đoạn 2026-2030) ước khoảng 309,7 tỷ đồng².

Về chi đầu tư phát triển đối với hạ tầng của Trung tâm, do dự thảo Nghị định xác lập nhiệm vụ, yêu cầu và cơ chế đầu tư nhưng chưa chốt danh mục dự án, quy mô kỹ thuật và thông số thiết kế, việc xác định nhu cầu vốn đầu tư thực hiện theo phương pháp ước lượng theo gói hạng mục và kịch bản quy mô. Theo đó, tổng mức đầu tư dự kiến được cấu phần hóa theo các nhóm hạng mục chủ yếu gồm hạ tầng tính toán, lưu trữ; hạ tầng mạng, kết nối; hệ thống an toàn, an ninh dữ liệu; phòng thí nghiệm dữ liệu và môi trường thử nghiệm có kiểm soát; hệ thống giám sát, lưu vết, truy vết; và các hạng mục phụ trợ phục vụ vận hành. Trên cơ sở đó, kinh phí đầu tư hạ tầng được ước lượng theo ba mức quy mô gồm mức tối thiểu từ 150 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng, mức tiêu chuẩn từ 500 tỷ đồng đến 900 tỷ đồng và mức mở rộng từ 1.500 tỷ đồng đến 2.500 tỷ đồng. Trường

¹ Ước tính căn cứ trên Đề án thành lập Trung tâm

² Số liệu này có thể thay đổi theo danh sách biên chế chính thức và quy chế chi trả được phê duyệt theo thẩm quyền

hợp ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư hạ tầng trong 05 năm, tổng mức ngân sách phải bố trí cho nội dung này sẽ tương ứng theo phương án đầu tư được lựa chọn và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Nguồn thu hợp pháp của Trung tâm: Từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết; khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu và các nguồn thu hợp pháp khác theo cơ chế tự chủ.

Nguồn huy động hợp pháp khác: Vốn, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân; nguồn lực của doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia hợp tác; nguồn viện trợ, tài trợ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi (nếu có) theo quy định pháp luật.

2. Điều kiện đảm bảo thi hành Nghị định

Tổ chức thực hiện: Bộ Công an chủ trì triển khai; các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ; Trung tâm xây dựng kế hoạch, quy trình nghiệp vụ và tổ chức vận hành theo quy định.

Thế chế và hướng dẫn thi hành: Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy trình, biểu mẫu, hợp đồng, thỏa thuận mẫu, tiêu chí kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Luật Dữ liệu, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan.

Hạ tầng kỹ thuật: Bảo đảm hạ tầng tích hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu; hệ thống cấp quyền truy cập; kho dữ liệu và môi trường thử nghiệm tách biệt; năng lực tính toán, lưu trữ, băng thông phục vụ triển khai.

An toàn, an ninh dữ liệu: Tổ chức phân loại dữ liệu, phân quyền, giám sát, ghi nhật ký, kiểm toán; áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng; phương án ứng phó, khắc phục sự cố.

Nhân lực: Bố trí nhân lực chuyên môn; triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng; cơ chế thu hút chuyên gia theo dự án và mạng lưới cố vấn theo quy định.

Trên đây là Tờ trình về Dự thảo Nghị định quy định hoạt động cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm theo Hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định gồm:

- (1) Dự thảo Nghị định;*
- (2) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định;*
- (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;*
- (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;*
- (5) Bản sao ý kiến tham gia của các bộ, ngành và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan*
- (6) Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định cơ*

chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia

(7) Bảng so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo nghị định quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia với quy định pháp luật hiện hành ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, C12(TTSTKTDL).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang